

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Phương án Phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân
2018 -2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2013;

Căn cứ Luật Thuỷ lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông quyết định ban hành Kế hoạch Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Chỉ thị số 8382/CT-BNN-TCTL ngày 26/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường thực hiện giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, mùa khô năm 2018-2019;

Căn cứ Công văn số 5735/UBND-NN ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước vụ Đông Xuân 2018-2019;

Căn cứ Phương án Phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018-2019 của các chi nhánh trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông,

Theo đề nghị của Phòng Quản lý tưới tiêu,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018-2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng các Phòng: Quản lý tưới tiêu, Quản lý công trình, Tổ chức Hành chính, Kế hoạch Tài chính, Giám đốc các chi nhánh trực thuộc, Ban Quản lý dự án, Xí nghiệp Xây dựng và Dịch vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Đắk Nông (thay b/cáo);
- Sở NN và PTNT tỉnh Đắk Nông (thay b/cáo);
- Chi cục Thủy lợi (thay b/cáo);
- UBND các huyện, thị xã (p/hợp);
- Chủ tịch, Kiểm soát viên C.ty;
- Ban Giám đốc C.ty;
- Lưu: VT, QLTT.(Q)

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHƯƠNG ÁN

PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN VỤ ĐÔNG XUÂN 2018-2019

CỦA

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Đắk Nông, tháng 11 năm 2018

PHƯƠNG ÁN
Phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019

Phần I
CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN

Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2013;

Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 19/6/2007;

Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai;

Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông quyết định ban hành Kế hoạch Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2020;

Chỉ thị số 8382/CT-BNN-TCTL ngày 26/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường thực hiện giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, mùa khô năm 2018-2019;

Công văn số 5735/UBND-NN ngày 13/11/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước vụ Đông Xuân 2018-2019;

Phương án Phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018-2019 của các chi nhánh trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông,

Phần II
MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

I. Mục đích

Có kế hoạch chủ động tổ chức sản xuất, điều chỉnh mùa vụ, cơ cấu cây trồng, phù hợp với khả năng cung cấp nước của các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) quản lý, đảm bảo phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2018-2019.

Chủ động điều tiết, dự trữ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nước phục vụ sinh hoạt cho người, gia súc và công nghiệp.

Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do tác động của hạn hán trong vụ Đông Xuân 2018-2019.

II. Yêu cầu

Sử dụng nguồn nước một cách hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

Các tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng nguồn nước phối hợp chặt chẽ với Công ty, tích cực tham gia công tác phòng, chống hạn hán trong vụ Đông Xuân 2018-2019.

Phần III

TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC, DIỆN TÍCH ẢNH HƯỞNG

I. DỰ BÁO, NHẬN ĐỊNH CHUNG

1. Dự báo tình hình khí tượng, thủy văn vụ Đông Xuân 2018 – 2019

1.1. Dự báo tình hình khí tượng

Mùa mưa năm 2018 bắt đầu sớm hơn so với trung bình nhiều năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 8 và tháng 9. Lượng mưa trung bình xấp xỉ và cao hơn so với trung bình nhiều năm. Đặc biệt, khu vực phía Bắc gồm các huyện Cư Jút, Krông Nô, Đắk Mil lượng mưa thấp hơn so với trung bình cả tỉnh.

Theo dự báo của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Nông, mùa mưa năm 2018 có khả năng kết thúc sớm hơn so với quy luật nhiều năm từ 10 - 20 ngày, các tháng cuối mùa mưa lượng mưa đạt thấp hơn so với trung bình nhiều năm. Hạn hán, thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất có thể xảy ra từ tháng 01 đến tháng 4 năm 2019 trên địa bàn tỉnh ở mức cao.

1.1.1. Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình trong các tháng 11/2018 - 4/2019 dự báo có khả năng cao hơn trung bình nhiều năm từ 0,5 - 1,0⁰C.

1.1.2. Lượng mưa

Tổng lượng mưa thời kỳ từ tháng 11/2018 đến tháng 4/2019, dự báo phổ biến từ 100 - 300mm, ở mức thấp hơn so với trung bình nhiều năm từ 20 - 40%. Các tháng 12/2018 và tháng 01 - 02/2019 phổ biến không mưa.

1.2. Dự báo tình hình thủy văn

Dự báo tình hình thủy văn trong vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019: Thời kỳ đầu vụ (tháng 11, 12), trong tháng 11 mực nước trên các sông suối tương đối

đảm bảo, vào tháng 12 mùa khô bắt đầu nên mực nước trên các sông, suối có xu hướng giảm. Thời kỳ giữa vụ (tháng 01, 02), mực nước trên các sông suối giảm mạnh, cạn kiệt xảy ra trên nhiều sông suối đặc biệt là những nơi có độ che phủ thấp. Thời kỳ cuối vụ (tháng 3, 4), trong tháng 3 mực nước trên các sông suối vẫn còn ở mức cạn kiệt, từ đầu tháng 4 mực nước dao động tăng dần.

So với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ, mực nước và lượng dòng chảy trên các sông suối trong vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019 ở mức thiếu hụt từ 10-50%. Mực nước và lưu lượng dòng chảy trên các sông, suối đạt thấp nhất trong vụ khả năng xuất hiện từ cuối tháng 02 đến hết tháng 3 cụ thể:

Các sông khu vực phía Nam tỉnh: Mùa cạn bắt đầu từ tháng 12/2018 đến đầu tháng 4/2019. Thời kỳ cạn kiệt nhất trong vụ khả năng xảy ra vào tháng 02 đến tuần đầu tháng 3. Mực nước thấp nhất ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm xuất hiện vào tháng 02.

Các sông khu vực phía Bắc và Đông Bắc tỉnh: Mùa cạn bắt đầu từ tháng 12/2018 cho đến hết vụ. Thời kỳ cạn kiệt nhất trong vụ khả năng xảy ra vào tháng 02 đến hết tháng 3.

Tình trạng thiếu nước, khô hạn cục bộ có khả năng xảy ra trong các tháng đầu năm 2019. Các huyện Cư Jút, Krông Nô và phần phía Bắc huyện Đắk Mil khả năng xảy ra hạn hán thiếu nước cho sản xuất từ tháng 02 đến tháng 3.

2. Tình hình nguồn nước

* Hồ chứa: Tính đến ngày 14 tháng 11 năm 2018 tổng dung tích các hồ chứa là 128,859 triệu khối, đạt 94,46% so với dung tích thiết kế, trong đó: Có 135/170 hồ chứa tích nước đạt 100% dung tích thiết kế; 15/170 hồ chứa tích nước đạt từ 95% đến 99% dung tích thiết kế, 19/170 hồ chứa tích nước đạt từ 53% đến 94% dung tích thiết kế, 01/170 hồ chứa mực nước thấp hơn mực nước chết (Hồ số 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp đang thi công nâng cấp, sửa chữa).

* Các đập dâng trên suối: Hiện tại, Công ty đang quản lý 18 đập dâng trên địa bàn toàn tỉnh. Hầu hết, nguồn nước tại các đập dâng đều phụ thuộc từ các hồ chứa thượng lưu (ngoại trừ Đập dâng Bon Phung và Đập dâng thôn 2, huyện Tuy Đức). Đến thời điểm hiện tại, nguồn nước trên các đập dâng vẫn đang ở mức đảm bảo, tuy nhiên nhận định từ tháng 02 năm 2019, khi ở thời kỳ cao điểm nắng nóng và phục vụ sản xuất thì nguồn nước trên các suối sẽ sụt giảm mạnh và nguy cơ hạn hán tại các khu tưới thuộc đập dâng vào cuối vụ dễ xảy ra.

* Trạm bơm: Công ty đang quản lý 05 hệ thống trạm bơm với tổng cộng 13 trạm bơm, bao gồm: Trạm bơm D12, Hệ thống Trạm bơm Buôn Choánh, Hệ thống Trạm bơm Đắk Rền, Trạm bơm Ea Pô và Trạm bơm Đắk Mil. Đến thời

điểm hiện tại, Trạm bơm Ea Pô, Trạm bơm Đăk Mil nguồn nước vẫn đảm bảo. Các trạm bơm điện trên khu vực sông Krông Knô, mực nước tại cửa vào bể hút phụ thuộc hoàn toàn vào chế độ xả của Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah, thường xuyên duy trì ở mức thấp (hệ thống trạm bơm Buôn Choah, trạm bơm D12), một số trạm bơm mực nước tại các bể hút đang ở mức kiệt, treo giò bơm (Hệ thống trạm bơm Đăk Rền). Do phụ thuộc vào lưu lượng và thời gian xả của Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah, cùng với sự thay đổi của dòng chảy do khai thác cát trên sông, nên nguy cơ thiếu nước phục vụ bơm tưới khả năng cao có thể xảy ra vào nửa cuối vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

II. NHẬN ĐỊNH KHÔ HẠN VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2018 – 2019

1. Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019

Theo kế hoạch, vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019, dự kiến Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đăk Nông có nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho **37.409,85** ha cây trồng các loại và nuôi trồng thủy sản.

Trong đó:

- + Lúa: 3.796,32 ha
- + Mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 2.880,97 ha
- + Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu: 30.558,44 ha
- + Nuôi trồng thủy sản: 174,12 ha

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Thời vụ gieo trồng dự kiến

Stt	Địa bàn	Thời gian làm đất, gieo trồng dự kiến (tháng/năm)	Thời gian thu hoạch dự kiến (tháng/năm)
1	Huyện Krông Nô	11/2018 – 01/2019	4/2019 – 5/2019
2	Huyện Cư Jút	12/2018 – 01/2019	4/2019 – 5/2019
3	Huyện Đăk R'lấp	12/2018 – 01/2019	4/2019 – 5/2019
4	Thị xã Gia Nghĩa	12/2018 – 01/2019	4/2019 – 5/2019
5	Huyện Đăk Mil	12/2018 – 01/2019	4/2019 – 5/2019
6	Huyện Đăk Song	12/2018 – 01/2019	3/2019 – 5/2019
7	Huyện Tuy Đức	12/2018 – 01/2019	3/2019 – 4/2019
8	Huyện Đăk G'long	12/2018 – 01/2019	3/2019 – 4/2019

3. Nhận định khu vực khô hạn và diện tích ảnh hưởng do hạn hán

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang chủ động tích trữ nguồn nước tại các hồ chứa nhằm đảm bảo dung tích thiết kế. Tuy nhiên, nhận định tình hình nắng nóng, khô hạn trong vụ Đông Xuân 2018-2019 có thể sẽ xảy ra cục bộ tại một số địa phương; mặt khác, hầu hết các công trình được xây dựng từ lâu, xuống cấp hoặc năng lực thiết kế không đảm bảo với thực tế hiện tại. Vì vậy, tình trạng hạn hán, thiếu nước vào nửa cuối vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019 là rất cao, đặc biệt khu vực phía Bắc của tỉnh bao gồm huyện Cư Jút, huyện Krông Nô, huyện Đắk Mil. Hạn hán cục bộ tại một số công trình có dung tích nhỏ hoặc khu tưới xa nguồn nước cũng dự báo xảy ra trên địa bàn huyện Tuy Đức, Đắk R'lấp, Đắk G'Long, Đắk Song và thị xã Gia Nghĩa.

Nhận định cụ thể một số khu vực có nguy cơ hạn hán cao vào nửa cuối vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019:

* Thị xã Gia Nghĩa: Khu tưới công trình thủy lợi Đắk Cút.

* Huyện Cư Jút: Khu tưới các công trình thủy lợi Đắk Đ'rông, Cư Pu, Ea Diêr, Trúc Sơn, Đắk Diêr.

* Huyện Krông Nô: Khu tưới các công trình thủy lợi Đắk Mâm (Nam Đà), Đắk Nang, Buôn R'cập, Buôn Dong, Hệ thống Trạm bơm Đắk Rền, Hệ thống Trạm bơm buôn Choah, Trạm bơm D12.

* Huyện Đắk Mil: Khu tưới các công trình thủy lợi Hồ Đắk Mbai, Hồ Đắk Ken, Hồ Đắk Loou, Hồ Lâm trường Đắk Gắn, Hồ Đắk Sai, Đập Ông Truyền, Hồ Nông trường Thuận An, Hồ Núi Lửa, Hồ Mạnh Tiến, Đập Đắk Puer, Hồ 35, Hồ 40, Hồ Vạn Xuân.

* Huyện Đắk Song: Khu tưới các công trình thủy lợi Hồ Đắk M'Druong (thị trấn Đức An), Hồ Đắk Mol, Hồ Cư P'rông, Hồ Đắk Mruong (xã Thuận Hạnh).

* Huyện Đắk R'Lấp: Khu tưới các công trình thủy lợi Hồ Bon Bu Ja Rá, Hồ Đắk Sinh.

* Huyện Tuy Đức: Khu tưới các công trình thủy lợi Đập dâng Bon Phung, Đập dâng Thôn 2, Hồ Đắk Bliêng, Hồ Đắk Huýt, Đập dâng Đắk Huýt 2, Đập dâng Đắk Huýt 3, Hồ Đắk Ké.

* Huyện Đắk G'Long: Khu tưới công trình thủy lợi Hồ Đèo 52, Hồ Trảng Ba.

Dự kiến, đến cuối vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019 có khoảng 7.800 ha cây trồng các loại (trồng kế hoạch của Công ty) bị ảnh hưởng của hạn hán. Trong đó có gần 1.500 ha lúa nước và khoảng 6.300 ha cây trồng khác. Trong số diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn hán có khoảng 6.800 ha cây trồng có biện pháp chống hạn, số diện tích còn lại khoảng 1.000 ha cây trồng không có phương án

chống hạn do không có nguồn nước bổ sung, như tại khu tưới các công trình Hồ Ea Diêr, Hồ Cư Pu, Hồ Vạn Xuân, Hồ Nông trường Thuận An, Hồ Vạn Xuân, Đập Ông Truyền, Hồ Mạnh Tiến, Hồ Đắc Loau, Đắc M'Druong,...

Phần IV

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN

I. Biện pháp phi công trình

- Xây dựng kế hoạch cấp nước (dài hạn) trong toàn vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019 trên cơ sở lịch thời vụ của các địa phương. Trên cơ sở đó, các chi nhánh trực thuộc Công ty ban hành các Thông báo (ngắn hạn) mở nước từng đợt trên cơ sở Kế hoạch điều tiết nước và Phương án phòng, chống hạn hán mà Công ty đã ban hành đến Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn để phối hợp (*Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo*).

- Theo dõi, cập nhật kịp thời thông tin, diễn biến thời tiết, nguồn nước trữ tại các hồ, đập, sông, suối. Quản lý chặt chẽ nguồn nước, chống rò rỉ, thất thoát, sử dụng nguồn nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra nhu cầu dùng nước của đơn vị, hộ dùng nước, xây dựng lịch điều tiết, áp dụng biện pháp điều tiết nước tưới luân phiên, cung cấp nước cho từng công trình, khu vực diện tích cụ thể theo thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, tổ dùng nước, người hưởng lợi xây dựng và thực hiện cấp nước hợp lý theo kế hoạch gieo trồng từng khu tưới. Chủ động lập kế hoạch phương án phòng, chống hạn hán, thiếu nước, dự phòng nhân lực, vật tư, kinh phí để triển khai thực hiện trong tình huống xấu nhất có thể xảy ra.

- Chủ động khoanh vùng tưới có khả năng thiếu nước, phối hợp với chính quyền địa phương khuyến cáo để người dân biết, chủ động chuyển đổi giống cây trồng, ưu tiên những giống cây trồng cần sử dụng ít nước tưới, có giá trị kinh tế cao, chủ động gieo cấy sớm, tránh những thiệt hại do hạn hán gây ra.

- Quản lý chặt chẽ nguồn nước phục vụ tưới rau, màu, cây công nghiệp dài ngày, nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt đối với các loại cây công nghiệp dài ngày, cần hạn chế điều tiết xả nước các hồ chứa thời điểm đầu mùa khô để cân đối đảm bảo nước tưới thời điểm cuối mùa khô.

- Các trạm bơm điện trên địa bàn huyện Krông Nô bám sát lịch xả nước của Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah để đóng điện bơm nước kịp thời; theo dõi, phối hợp, đề nghị Nhà máy thủy điện đảm bảo lưu lượng, thời gian, tần suất xả nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng hạ du. Ngoài ra, tăng cường giờ bơm đảm bảo không để tình trạng hạn hán xảy ra cục bộ.

- Khuyến cáo, tuyên truyền người dân thực hiện tưới tiết kiệm. Đối với những công trình trồng lúa, khuyến cáo người dân đắp lại bờ thửa, nạo vét kênh mương nội đồng, giữ nước chống thất thoát.

II. Biện pháp công trình

- Theo dõi, cập nhật tình hình thời tiết tại các khu vực trên địa bàn, chủ động tích nước tại hồ chứa.

- Triển khai sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế máy móc và các thiết bị hư hỏng, đồng thời nạo vét, khơi thông dòng chảy kênh mương, cửa vào cống lấy nước, cửa vào các bể hút trạm bơm, sửa chữa khắc phục kịp thời các vị trí hư hỏng kênh, công trình trên kênh đảm bảo không để thất thoát, lãng phí nguồn nước; Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện các trạm bơm điện để đảm bảo phục vụ bơm tưới vụ Đông Xuân 2018-2019.

Stt	Chi nhánh	Số lượng công trình nạo vét, sửa chữa	Thời gian nạo vét, sửa chữa dự kiến
1	Huyện Krông Nô	09	11/2018-12/2018
2	Huyện Cư Jút	07	11/2018-12/2018
3	Huyện Đắk Mil	16	11/2018-12/2018
4	Huyện Đắk Song	08	11/2018-01/2019
5	Thị xã Gia Nghĩa	03	11/2018-12/2018
6	Huyện Đắk G'Long	05	11/2018-12/2018
7	Huyện Đắk R'lấp	10	11/2018-01/2019
8	Huyện Tuy Đức	12	11/2018-12/2018
	TỔNG CỘNG	70	

- Đắp các bao tải đất nâng cao ngưỡng tràn từ 30 cm đến 60 cm tại 25 hồ chứa, nhằm tăng dung tích chứa của các công trình.

Stt	Huyện/thị xã	Số lượng (công trình)	Thời gian thực hiện dự kiến	Ghi chú
1	Huyện Đắk Mil	03	Tháng 11/2018	đã hoàn thiện
2	Huyện Krông Nô	04	Tháng 11/2018	
3	Huyện Đắk R'lấp	09	Tháng 11/2018	đã hoàn thiện
4	Thị xã Gia Nghĩa	01	Tháng 11/2018	đã hoàn thiện
5	Huyện Đắk Song	04	Tháng 11/2018	đã hoàn thiện
6	Huyện Cư Jút	01	Tháng 11/2018	đã hoàn thiện
7	Huyện Đắk G'long	03	Tháng 11/2018	đã hoàn thiện
	TỔNG CỘNG	25		

- Triển khai đắp 62 đập dâng, đập tạm trên suối tự nhiên để tận dụng nguồn sinh thủy tại các lưu vực không xây dựng được hồ chứa.

Stt	Huyện/thị xã	Số lượng (đập tạm)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Huyện Đắk Mil	04	Tháng 01/2019
2	Huyện Đắk Song	09	Tháng 01/2019
3	Huyện Tuy Đức	19	Tháng 11 - 12/2018
4	Huyện Đắk R'lấp	23	Tháng 11 - 12/2018
5	Thị xã Gia Nghĩa	05	Tháng 12/2018
6	Huyện Krông Nô	02	Tháng 12/2018
	TỔNG CỘNG	62	

- Với những công trình có diện tích phục vụ lớn nhưng nguồn nước dự trữ không đảm bảo, có mực nước xuống thấp, không thể tự chảy vào kênh. Tiến hành nạo vét cửa vào cống lấy nước, đào kênh dẫn nước vào cống; lắp đặt các máy bơm dã chiến, bơm tận dụng nguồn nước từ mực nước chết của công trình. Nhận định các công trình thủy lợi có khả năng thiếu nước tưới phải bơm tận dụng dung tích chết để chống hạn:

* Huyện Cư Jút: 06 công trình (Hồ Đắk Drông, Hồ Ea Diêr, Hồ Trúc Sơn, Hồ Đắk Diêr, Hồ 839, Hồ 840), thời gian dự kiến bắt đầu bơm chống hạn vào khoảng cuối tháng 02/2019.

* Huyện Đắk Mil: 02 công trình (Hồ Núi Lửa, Hồ Đắk Puer) thời gian dự kiến bắt đầu bơm chống hạn vào tháng 03/2019.

* Huyện Krông Nô: 04 công trình (Hồ Đắk Mâm, Hồ Buôn R'Cập, Hồ Buôn Lang, Hồ Buôn Dong), thời gian dự kiến bắt đầu bơm chống hạn vào cuối tháng 03/2019.

* Thị xã Gia Nghĩa: 01 công trình (Hồ Đắk Cút), thời gian dự kiến bắt đầu bơm chống hạn vào giữa tháng 04/2019.

* Huyện Đắk G'long: 02 công trình (Hồ Đèo 52, Hồ Trảng Ba), thời gian dự kiến bắt đầu bơm chống hạn vào tháng 03/2019.

* Huyện Đắk R'lấp: 03 công trình (Hồ Bu Ja Rá, Hồ Đắk Sinh, Hồ Cầu Tư), thời gian dự kiến bắt đầu bơm chống hạn vào cuối tháng 03/2019.

* Huyện Tuy Đức: 02 công trình dự kiến bơm lấy nguồn nước từ suối (Đập dâng Bon Phung và Đập dâng Thôn 2) thời gian dự kiến bắt đầu bơm từ hạn vào tháng 03/2019.

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

- Tiến hành bơm chuyển nước từ các hồ chứa có dung tích lớn điều tiết về các hồ chứa có nguy cơ khô kiệt: Tại Trạm bơm Đắc Mil bơm chuyển nước từ Hồ Tây về Hồ Đắc Ken, suối Buôn Xê Ry, Hồ 35, Hồ 40; bơm chuyển nước từ Hồ Đội 2 về Hồ Nông trường Thuận An, huyện Đắc Mil.

- Điều tiết nguồn nước từ các hồ chứa Hồ Tây, Đắc Sắk, Đắc Mol, E29 về công trình dẫn nước cho các khu tưới thuộc xã Long Sơn, huyện Đắc Mil và xã Nam Xuân, huyện Krông Nô.

- Kiểm tra, rà soát, đề xuất triển khai sửa chữa, bảo dưỡng máy bơm đã chiến. Chuẩn bị thiết bị, vật tư, máy bơm chống hạn; nhận định, lập kế hoạch, nhu cầu sử dụng máy bơm nhằm chủ động trong công tác phòng, chống hạn hán. (Chi tiết tại Phụ lục 5).

- Tháo dỡ, lắp đặt máy bơm tạm tại Trạm bơm số 05 - Hệ thống trạm bơm Đắc Rền, bơm tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp khi mực nước trên sông Krông Nô xuống thấp tại khu tưới cánh đồng Đắc Rền, xã Nam N'Dir, huyện Krông Nô.

- Tăng cường bơm tưới (kể cả giờ cao điểm) tại các hệ thống trạm bơm đảm bảo cung cấp nước chống hạn.

- Thuê nhân công thời vụ để tăng cường công tác điều tiết nước trong thời kỳ cao điểm.

- Phối, kết hợp với chính quyền địa phương vận động, tuyên truyền người dân thực hiện đắp lại bờ thửa, giữ nước chống thất thoát. Triển khai nạo vét, phát dọn hệ thống kênh mương nội đồng,...

Phần V **KINH PHÍ CHỐNG HẠN**

Để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cũng như hạn chế thấp nhất những thiệt hại do hạn hán gây ra, Công ty lập kế hoạch triển khai công tác phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019, dự trù kinh phí như sau:

Stt	Nội Dung	Kinh phí dự kiến thực hiện (đồng)	Kinh phí dự kiến từ nguồn thu của Công ty (đồng)	Kinh phí dự kiến đề xuất hỗ trợ (đồng)
1	Nạo vét kênh mương, cửa vào cống lấy nước đầu mối, bể hút các trạm bơm; sửa chữa kênh công trình trên kênh	25.000.000.000	5.500.000.000	19.500.000.000
2	Sửa chữa, thay thế thiết bị vận hành các công trình thủy lợi	500.000.000	500.000.000	-
3	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện bên ngoài trạm bơm do Công ty quản lý	450.000.000	450.000.000	-
4	Mua máy bơm dã chiến chống hạn; Lắp đặt, tháo dỡ máy bơm tạm khi mực nước sông cạn kiệt (treo bể hút máy bơm)	850.000.000	80.000.000	770.000.000

5	Nâng cao ngưỡng tràn; đắp đập tạm, đập bồi dâng nước trên suối	128.000.000	128.000.000	-
6	Nhiên liệu bơm chuyển nước, bơm nước từ dung tích chết hồ chứa	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
7	Nhiên liệu hỗ trợ người dân chủ động bơm tưới	100.000.000	-	100.000.000
8	Tiền điện vượt định mức của trạm bơm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
9	Thuê nhân công thời vụ	70.000.000	70.000.000	-
Tổng cộng		30.098.000.000	7.728.000.000	22.370.000.000

Phần VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Các chi nhánh trực thuộc Công ty

1. Khẩn trương hoàn thiện công tác đắp nâng cao ngưỡng tràn để tăng dung tích trữ các hồ chứa; theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết để chọn thời điểm thích hợp đắp các đập dâng, đập tạm trên suối phục vụ công tác phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019.

2. Trên cơ sở Phương án phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018 – 2019, phối hợp với Chính quyền địa phương thống nhất bằng biên bản lịch điều tiết nước cho từng công trình cụ thể, phù hợp với tình hình gieo trồng thực tế. Đồng thời ban hành các Thông báo ngăn hạn đến các đơn vị dùng nước; các xã, phường, thị trấn có đơn vị hưởng lợi để phối hợp trong công tác điều tiết nước từ cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến mặt ruộng.

3. Ban hành Kế hoạch phân công cán bộ điều tiết cho từng công trình, công khai họ tên, số điện thoại, công trình phục trách đến các đơn vị dùng nước; các xã, phường, thị trấn có đơn vị hưởng lợi để phối hợp trong vận hành điều tiết và phòng, chống hạn hán.

4. Căn cứ Phương án phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018 – 2019, nhận định tình hình thời tiết, khả năng xảy ra hạn hán cho từng công trình, từng khu tưới cụ thể để chủ động các biện pháp phòng, chống hạn hán và báo cáo định kỳ và đột xuất về Công ty để có phương án chỉ đạo kịp thời.

II. Phòng Tổ chức Hành chính

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, theo dõi công tác phòng chống hạn hán các đơn vị trực thuộc; điều động phương tiện, thiết bị và đảm bảo hậu cần cho công tác phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018-2019.

III. Phòng Quản lý tưới tiêu

Là đơn vị thường trực thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình thời tiết, diễn biến hạn hán, thiếu nước, đề xuất các giải pháp, phương án kịp thời trong công tác phòng, chống hạn hán; tổng hợp, báo cáo lịch thời vụ, kế hoạch điều tiết nước và tình hình hạn hán đến các đơn vị liên quan.

Tổng hợp, đánh giá kết quả triển khai thực hiện của các đơn vị trực thuộc trong công tác phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018-2019.

IV. Phòng Quản lý công trình

Thường xuyên cập nhật, kiểm tra hiện trạng các công trình thủy lợi, đặc biệt các hạng mục kênh mương, cửa vào cống lấy nước của các công trình thủy lợi phục vụ tưới lúa và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao; tham mưu, đề xuất kịp thời các biện pháp công trình nhằm thực hiện công tác phòng, chống hạn hán trong vụ Đông Xuân 2018-2019.

V. Phòng Kế hoạch Tài chính

Tổng hợp, theo dõi nhu cầu vật tư, kinh phí; tham mưu, đề xuất đảm bảo kinh phí để triển khai thực hiện công tác phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018-2019 và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

VI. Ban Quản lý dự án trực thuộc Công ty

1. Đôn đốc các nhà thầu đang thi công các công trình, dự án khẩn trương hoàn thiện sớm phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019. Đối với các dự án triển khai thi công trong vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019, cần có biện pháp công trình phù hợp để đảm bảo phục vụ cấp nước sản xuất.

2. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ sửa chữa, nạo vét các công trình phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019.

VII. Xí nghiệp Xây dựng và Dịch vụ trực thuộc Công ty

Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ các dự án được Công ty giao thi công để sớm hoàn thiện đưa vào phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019.

PHẦN VII KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. Các Bộ, Ngành Trung ương

- Quan tâm, xem xét, hỗ trợ kinh phí bổ sung có mục tiêu cho Ngân sách tỉnh để chủ động khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng dung tích trữ nước trong mùa mưa để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất trong mùa khô. Mở rộng quy mô và chất lượng hệ thống kênh mương nhằm phát huy tối đa hiệu quả các công trình hiện có.

II. Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở ngành liên quan

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, các đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ cùng với đơn vị quản lý khai thác đảm bảo công tác phục vụ sản xuất trong vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019.

- Có ý kiến với Công ty Thủy Điện Buôn Kuốp, Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah vận hành nhà máy thủy điện, xả nước phù hợp, đảm bảo dòng chảy hạ lưu đủ nguồn nước cho các hệ thống trạm bơm phục vụ sản xuất, nhất là vào các thời kỳ cao điểm.

- Triển khai các đề tài nghiên cứu để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ phù hợp. Xem xét, hỗ trợ để triển khai ứng dụng các mô hình tưới tiết kiệm.

- Nghiên cứu, phân vùng hạn hán; trên cơ sở đó xây dựng các công trình chuyển nước từ vùng có nguồn nước dồi dào đến các vùng có nguồn nước khó khăn (cân bằng nước).

- Quy hoạch, chuyển đổi các loại cây trồng phù hợp với tình hình nguồn nước của từng vùng, từng khu vực trong tỉnh.

- Quan tâm, chỉ đạo và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức quản lý, sử dụng nguồn nước tiết kiệm, hiệu quả.

Trên đây là Phương án Phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông./.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh Đắk Nông (b/cáo);
- Sở NN & PTNT tỉnh Đắk Nông (b/cáo);
- Chi cục Thủy lợi (b/cáo);
- UBND các huyện, thị xã (p/hợp);
- Chủ tịch, KSV Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc C.ty (để t/hiện);
- Lưu: VT, QLTT.(Q)



Trịnh Văn Tường

NGUỒN NƯỚC CÁC HỒ CHỨA
DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG QUẢN LÝ

(Kèm theo phương án phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân 2018-2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 14 tháng 11 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hiệu dụng (10 ³ m ³)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Huyện Cư Jút			10.347,89	12.786,000			9.742,684	76,20	
1	Hồ Đăk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,00	5.920,000	Tự do	-0,03	5.474,82	92	
2	Hồ Đăk Đrông	Đăk Đrông	4,00	2.296,70	3.722,000	Cửa van	-1,08	2.289,500	62	
3	Hồ Buôn Bướ	Tâm thắng	1,40	113,18	298,000	Cửa van	0,00	298,000	100	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	6,50	424,00	531,000	Tự do	-1,06	287,292	54	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đăk Wil	3,10	194,25	216,000	Tự do	-0,15	184,851	86	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đăk Wil	6,05	614,60	633,000	Tự do	-0,20	593,760	94	
7	Hồ Ea Diêr	Đăk Đrông	3,90	285,66	316,000	Tự do	-2,20	87,468	28	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,50	1.150,000	Cửa van	-1,90	526,997	46	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô			20.103,53	21.801,000			19.987,000	91,68	
1	Đăk Rô	Đăk Rô	18,00	11.540,00	12.510,000	Cửa van	-2,00	10.696,000	85	
2	Hồ Đăk Nang	Đăk Nang	3,60	3.060,00	2.697,000	Tự do	0,05	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đăk Mâm)	Nam Đà	4,00	2.664,92	3.265,000	Tự do	0,05	3.265,000	100	
4	Hồ Đăk Hou	Nam N'Dir	1,50	412,00	637,000	Tự do	0,00	637,000	100	
5	Hồ Đăk Pok	Nam N'Dir	2,50	800,00	856,000	Tự do	0,00	856,000	100	
6	Hồ Đăk Mhang	Nam Nung	2,00	657,00	657,000	Tự do	0,00	657,000	100	
7	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	5,10	458,52	599,000	Tự do	0,06	599,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	171,99	211,000	Tự do	0,00	211,000	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	339,10	369,000	Tự do	0,00	369,000	100	
10	Trạm Bơm Đăk Rên	Nam N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nam N'Dir					Kiệt			
	- Trạm bơm số 1A	Nam N'Dir					Kiệt			
	- Trạm bơm số 2	Nam N'Dir					Kiệt			
	- Trạm bơm số 3	Nam N'Dir					Kiệt			
	- Trạm bơm số 4	Nam N'Dir					Kiệt			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách						1,60			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách						1,60			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách						1,60			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú					1,50			
III	Huyện Đăk Mil			19.436,77	21.697,480			20.924,536	96,44	
1	Hồ Đăk Săk	Đức Minh	10,00	6.500,00	8.247,500	Tự do	0,02	8.247,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đăk Mil	3,85	2.830,48	2.880,400	Tự do	0,01	2.880,400	100	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đăk Mil	3,00	114,24	40,000	Tự do	1,60	19,453	49	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	800,00	670,000	Tự do	-1,15	367,303	55	
5	Đập Đăk Puer	Thuận An	4,00	677,00	380,000	Cửa van	0,05	380,000	100	
6	Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	5,20	994,30	528,000	Cửa van	0,08	528,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	493,29	534,700	Tự do	0,00	534,700	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	2,00	130,00	50,000	Tự do	0,00	50,000	100	
9	Hồ Bu Đăk	Thuận An	4,00	506,00	550,000	Tự do	0,00	550,000	100	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	200,00	315,000	Tự do	-0,05	310,516	99	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	300,00	300,000	Tự do	0,00	300,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	370,00	288,000	Tự do	0,30	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	200,00	30,000	Tự do	0,15	30,000	100	
14	Đập Ông Hiến	Đức Minh	3,00	150,00	30,000	Tự do	0,20	30,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,68	663,680	Cửa van	-0,27	456,398	69	
16	Hồ Đăk NDrót	Đăk N'DRót	7,50	220,66	228,400	Tự do	0,00	228,400	100	
17	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRót	4,00	283,50	170,000	Tự do	0,03	170,000	100	
18	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	3,70	165,20	219,400	Cửa van	-0,10	199,744	91	
19	Công trình hồ Đăk Sai	Đăk Lao	8,00	115,60	151,200	Cửa van	0,03	151,200	100	
20	Công trình hồ Đăk Mбай	Đăk Lao	4,56	91,60	120,100	Cửa van	0,01	120,100	100	
21	Công trình hồ Đăk Louu	Đăk Lao	8,50	540,00	60,000	Tự do	0,60	60,000	100	
22	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	3,00	270,00	30,000	Tự do	0,01	30,000	100	
23	Công trình Đổ Rý I	Đăk Rla	8,00	283,50	291,500	Cửa van	0,00	291,500	100	
24	CTTL Đổ Rý II	Đăk Rla	12,70	742,40	1.339,000	Cửa van	-1,22	1.133,426	85	
25	Công trình Đăk Láp	Đăk Gân	4,00	219,39	170,000	Tự do	-0,07	160,137	94	
26	Đăk Gân	Đăk Gân	4,00	100,00	62,600	Tự do	-0,06	59,759	95	
27	Thọ Hoàng	Đăk Săk	4,80		10,000	Tự do	0,03	10,000	100	
28	Hồ E29	Đăk Săk	2,00	786,00	1.120,000	Tự do	0,02	1.120,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	161,93	50,000	Cửa van	0,00	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	573,00	1.450,000	Tự do	0,00	1.450,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đăk Lao			600,000	Tự do	0,20	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đăk Lao			16,000	Tự do	0,45	16,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đăk Lao			102,000	Tự do	0,02	102,000	100	
IV	Huyện Đăk Song			9.163,03	13.540,000			13.519,310	99,85	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	3,00	1.231,00	1.431,000	Tự do	0,00	1.431,000	100	
2	CTTL Đăk Kuai	Đăk N'Drung	7,77	1.225,30	1.261,000	Cửa van	0,07	1.261,000	100	
3	Hồ Cư Phòng	Đăk Mol	5,00	109,09	115,000	Tràn giếng	0,05	115,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hiệu dụng (10 ³ m ³)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm)	Dung tích		Ghi chú
								Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	750,00	759,000	Tự do	0,05	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	188,80	189,000	Tràn giếng	-0,20	183,330	97	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	500,00	252,000	Tự do	0,00	252,000	100	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,00	120,000	Tự do	0,00	120,000	100	
8	Hồ Đắk Mruông	Thuận Hạnh	2,70	369,95	480,000	Tự do	0,03	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	473,20	550,000	Tràn giếng	0,05	550,000	100	
10	CTTL Đắk Rlôn	TT Đức An	8,80	868,10	908,000	Cửa van	-0,02	900,000	99	
11	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	7,00	644,10	674,000	Tự do	0,00	674,000	100	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	4,40	503,95	564,000	Cửa van	0,02	564,000	100	
13	Hồ Đắk Pông Bế	Đắk N'DRung	6,80	748,80	749,000	Tự do	0,05	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	145,00	702,000	Cửa van	-0,03	694,980	99	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	549,60	145,000	Tự do	0,08	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	231,07	290,000	Tự do	0,04	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	715,90	743,000	Cửa van	0,05	743,000	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	224,50	250,000	Tự do	0,00	250,000	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.034,20	1.065,000	Tự do	0,00	1.065,000	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	133,20	274,000	Tự do	0,00	274,000	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.718,66	2.019,000	Tự do	0,00	2.019,000	100	
V	Thị xã Gia Nghĩa			6.383,58	7.831,000			7.813,591	99,78	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	8,20	924,00	1.082,000	Tự do	0,02	1.082,000	100	
2	Hồ Chế Biên	Đắk N'ia	4,00	667,40	690,000	Tự do	-0,32	677,601	98	
3	Hồ Fai Koi Pư Đẳng	Đắk N'ia	5,40	220,00	501,000	Tự do	-0,01	495,990	99	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đò)	Đắk N'ia	4,70	330,20	427,000	Tự do	0,00	427,000	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	7,41	665,55	790,000	Tự do	0,00	790,000	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	6,00	330,69	413,000	Tự do	0,01	413,000	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	8,40	264,89	306,000	Tự do	0,02	306,000	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	524,50	575,000	Tự do	0,01	575,000	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	766,60	775,000	Tự do	0,01	775,000	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	60,00	69,000	Tự do	0,02	69,000	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	533,75	604,000	Cửa van	0,10	604,000	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	280,00	650,000	Tự do	0,01	650,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	260,00	305,000	Tự do	0,03	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	556,00	644,000	Tự do	0,02	644,000	100	
VI	Huyện Đắk GLong			12.359,40	14.695,000			14.585,867	99,26	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.120,00	1.200,000	Tự do	0,07	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	279,00	1.098,000	Tự do	-0,18	1.068,930	97	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	6,50	240,00	240,000	Tự do	-0,01	238,347	99	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	460,00	620,000	Tự do	0,01	620,000	100	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	140,00	143,000	Tự do	0,00	143,000	100	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,52	710,000	Tự do	-0,01	702,900	99	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	8,06	614,00	626,000	Tự do	-0,18	595,260	95	
8	Thủy lợi Đắk N'êr 2	Quảng Sơn	3,80	456,03	487,000	Tự do	0,01	487,000	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	2,50	370,00	370,000	Tự do	0,05	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	360,00	260,000	Tự do	0,03	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,17	544,000	Tự do	0,01	544,000	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,00	215,000	Tự do	0,07	215,000	100	
13	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,80	569,000	Tự do	0,01	569,000	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	356,40	413,000	Tự do	0,01	413,000	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	341,32	356,000	Tự do	0,00	356,000	100	
16	Hồ Đắk Sré	Quảng Khê	4,30	732,90	902,000	Tự do	0,05	902,000	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	100,00	250,000	Tự do	0,01	250,000	100	
18	Đắk N'Jer	Quảng Khê	8,27	404,60	414,000	Tự do	0,02	414,000	100	
19	Bas Rai	Quảng Khê	3,50	550,00	750,000	Tự do	0,00	750,000	100	
20	Hồ Bì Zê Rê	Đắk Sơn	8,00	332,70	390,000	Tự do	0,00	390,000	100	
21	Hồ B'Dong	Đắk Sơn	2,50	400,00	520,000	Tự do	0,02	520,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Sơn	8,40	241,40	253,000	Tự do	-0,10	237,300	94	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Sơn	3,00	600,00	700,000	Tự do	0,04	700,000	100	
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	67,30	72,000	Tự do	0,00	72,000	100	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,12	170,000	Tự do	-0,04	163,880	96	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,00	689,000	Tự do	-0,01	690,250	100	
27	Hồ Đắk R'Tiếng	Đắk Ha	8,30	169,34	169,000	Tự do	0,02	169,000	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,00	270,000	Tự do	-0,20	250,000	93	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'mang	2,90	444,80	595,000	Tự do	0,06	595,000	100	
30	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'mang	3,50	550,00	700,000	Tự do	0,00	700,000	100	
VII	Huyện Đắk RLấp			24.880,41	29.238,000			27.502,012	94,06	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	4,00	1.160,00	1.520,000	Tự do	0,42	1.520,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.123,73	1.213,000	Cửa van	-0,85	1.115,960	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	7.960,00	8.090,000	Tự do	0,03	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	311,00	1.104,000	Cửa van	-0,50	264,960	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.088,00	1.103,000	Tự do	0,00	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Côn	Đạo Nghĩa	4,80	658,31	728,000	Tự do	0,03	728,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	3,50	914,44	959,000	Tự do	0,15	959,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	868,40	1.183,000	Tự do	0,02	1.183,000	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	976,00	990,000	Tự do	0,03	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	452,00	461,000	Tự do	0,03	461,000	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	168,20	788,000	Tự do				đang thi công
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	382,50	765,000	Tự do	0,00	765,000	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	685,37	702,000	Tự do	0,03	702,000	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	715,00	745,000	Tự do	0,20	745,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hiệu dụng (10 ³ m ³)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm)	Dung tích		Ghi chú
								Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
15	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	3,40	646,54	651,000	Tự do	0,05	651,000	100	
16	Hồ Đăk Blao	TT Kiến Đức	4,00	240,77	288,000	Tự do	0,42	288,000	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	269,40	289,000	Tự do	0,03	289,000	100	
18	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	6,90	714,35	971,000	Tự do	0,02	971,000	100	
19	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	5,40	427,00	651,000	Tự do	0,03	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	905,50	917,000	Tự do	0,03	917,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	300,00	300,000	Tự do	0,40	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	6,60	507,00	517,000	Tự do	0,15	517,000	100	
23	Thủy lợi Đăk Xá	Quảng Tín	4,10	378,10	408,000	Tự do	0,10	408,000	100	
24	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	3,20	332,00	332,000	Tự do	0,10	332,000	100	
25	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	6,00	318,90	459,000	Tự do	0,10	459,000	100	
26	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	5,00	524,00	733,000	Tự do	0,05	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	4,30	384,00	418,000	Cửa van	-0,20	415,092	99	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	590,90	610,000	Tự do	0,05	610,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	100,00	145,000	Tự do	0,15	145,000	100	
30	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	5,40	427,00	494,000	Tự do	0,10	494,000	100	
31	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	1,70	352,00	532,000	Tự do	0,05	532,000	100	
32	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	171,60	172,000	Cửa van	-0,30	163,00	95	
VIII Huyện Tuy Đức				9.416,80	14.829,000			14.782,880	99,69	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	6,00	1.566,00	1.808,000	Tự do	0,03	1.808,000	100	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	3,53	669,78	1.081,000	Tự do	0,02	1.081,000	100	
3	Hồ Đăk R'ia	Đăk R'Tih	3,60	930,30	1.049,000	Tự do	0,00	1.049,000	100	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trục	4,70	313,30	313,000	Tự do	0,02	313,000	100	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trục	8,40	390,00	550,000	Tự do	0,02	550,000	100	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	3,20	709,00	1.153,000	Cửa van	-0,15	1.106,880	96	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	123,47	138,000	Tự do	0,02	138,000	100	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	6,90	378,70	404,000	Tự do	0,02	404,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	95,40	133,000	Tự do	0,02	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	3,90	728,40	915,000	Tự do	0,05	915,000	100	
11	Hồ Đăk Bu R'ley	Đăk R'Tih	5,00	100,52	125,000	Tự do	0,02	125,000	100	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	5,70	494,80	562,000	Tự do	0,00	562,000	100	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	7,13	412,20	461,000	Tự do	0,10	461,000	100	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	8,00	428,80	461,000	Tự do	0,07	461,000	100	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	8,00	532,50	563,000	Tự do	0,06	563,000	100	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	3,90	335,80	263,000	Tự do	0,03	263,000	100	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	4,30	427,83	378,000	Tự do	0,03	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	780,00	789,000	Tự do	0,00	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	4,58	650,00	824,000	Tự do	0,13	824,000	100	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	48,39	287,30	426,000	Tự do	0,13	426,000	100	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	5,06	311,10	788,000	Tự do	0,09	788,000	100	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	5,00	310,00	310,000	Tự do	0,05	310,000	100	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	4,10	1.145,70	1.335,000	Tự do	0,01	1.335,000	100	
170	TỔNG CỘNG:			112.091,410	136.417,480			128.857,880	94,46	

Phụ lục 02:

**KẾ HOẠCH TƯỚI NƯỚC, CẤP NƯỚC DỰ KIẾN VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2018 - 2019
CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Phương án phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân năm 2018 - 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông)

Stt	Huyện/ Thị xã	Diện tích tưới nước, cấp nước Đông Xuân 2018-2019 (ha)				
		Tổng số	Trong đó			
			Lúa	Cây CN dài ngày, cây lâu năm	Rau màu, cây CN ngắn ngày	Nuôi trồng thủy sản
1	Huyện Đăk R'Lấp	5.247,83	185,40	5.025,40	19,60	17,43
2	Huyện Đăk Song	6.512,46	233,38	5.671,22	584,92	22,94
3	Huyện Cư Jút	3.052,45	920,52	2.015,22	81,50	35,21
4	Huyện Tuy Đức	4.075,16	284,85	3.107,42	652,25	30,64
5	Huyện Đăk Glong	5.095,59	55,28	4.877,47	140,44	22,39
6	Thị xã Gia Nghĩa	2.742,45	30,02	2.589,07	105,96	17,40
7	Huyện Krông Nô	4.380,94	1.572,77	1.643,55	1.136,51	28,11
8	Huyện Đăk Mĩl	6.302,98	514,10	5.629,09	159,79	-
	TỔNG CỘNG	37.409,85	3.796,32	30.558,44	2.880,97	174,12

BẢNG TỔNG HỢP LỊCH THỜI VỤ, KẾ HOẠCH ĐIỀU TIẾT VÀ PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG HẠN HẠN VỤ ĐỒNG XUÂN NĂM 2018 - 2019 DỰ KIẾN CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Phương án phòng, chống hạn hạn vụ Đồng Xuân năm 2018 - 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Stt	Tên công trình/Khu tưới	Diện tích kế hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (dự kiến) (từ ngày ... đến ngày ...)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (dự kiến)	Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Nhận định nguồn nước đảm bảo		Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống hạn	Ghi chú	
				Làm đất	Gieo sạ	Cấy			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019			Tháng 5/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	HUYỆN CỬ JUT																		
1	CTTL Đắk Diên, xã Cư Knia																		
	Lúa	399,98	100 - 120	01/12 - 15/12	15/12 - 20/12			10/4 - 20/4/2019											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	30,00	-	15/10 - 20/10	-			-			01/11 - 05/11	01/12 - 15/12	04/01 - 13/01	08/02 - 17/02	07/3 - 16/3	03/4 - 12/4		Đắp nâng cao ngưỡng tràn	Đảm bảo nguồn nước nếu không có biến động bất thường
	Cây CN dài ngày	882,80	-	-	-			-			15/11 - 20/11	22/12 - 31/12	17/01 - 25/01	21/02 - 03/03	20/3 - 29/3				
	Thuỷ sản	6,50	-	-	-			-					27/01 - 04/02						
2	CTTL Đắk Đrông, xã Đắk Đrông																		
	Lúa	200,00	100 - 120	01/12 - 15/12	15/12 - 20/12			10/4 - 20/4/2019											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	30,00	-	15/10 - 20/10	-			-			01/11 - 05/11	01/12 - 15/12	09/01 - 15/01	08/02 - 14/02	07/3 - 13/3	03/04 - 09/04		Sử dụng máy bơm di chuyển, bơm nguồn nước từ mực nước chết	Không đảm bảo nguồn nước
	Cây CN dài ngày	128,48	-	-	-			-			15/11 - 20/11	22/12 - 28/12	18/01 - 24/01	17/02 - 23/02	16/3 - 22/3				
	Thuỷ sản	0,64	-	-	-			-				31/12 - 06/01/2019	28/01 - 04/02	26/02 - 04/03	25/3 - 31/3				
	CTTL Cư Pú, xã Nam Dong																		
	Lúa	49,08	100 - 120	01/12 - 15/12	15/12 - 20/12			10/4 - 20/4/2019											
	Rau, màu, cây ngắn ngày		-	-	-			-			01/11 - 05/11	01/12 - 05/12	02/01 - 05/01	08/02 - 11/02	01/3 - 04/3				
	Cây CN	152,00	-	-	-			-				12/12 - 15/12	09/01 - 12/01	15/02 - 18/02	08/3 - 11/3				
	Thuỷ sản		-	-	-			-			01/11 - 30/11	19/12 - 22/12	16/01 - 19/02	23/12 - 26/12	22/3 - 25/3				Không có nguồn nước bổ sung.
3	CTTL Ea Diên, xã Đắk Đrông																		
	Lúa	18,65	-	-	-			-											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	-	-	-	-			-											
	Cây CN	9,88	-	-	-			-			01/11 - 30/11								
	Thuỷ sản	-	-	-	-			-											
4	CTTL Trúc Sơn, xã Trúc Sơn																		
	Lúa	36,84	-	-	-			-											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	-	-	-	-			-			20/11 - 25/11	01/12 - 03/12	04/01 - 07/01	01/02 - 04/02	03/3 - 06/3				
	Cây CN	259,49	-	-	-			-				07/12 - 10/12	11/01 - 14/01	08/02 - 11/02	10/3 - 13/3				
	Thuỷ sản	-	-	-	-			-				14/12 - 17/12	18/01 - 21/01	16/02 - 20/02	17/3 - 20/3				
			-	-	-			-				21/12 - 24/12	25/01 - 28/01	24/02 - 27/02	24/3 - 27/3				
5	CTTL Buôn Bướ, xã Tâm Thắng																		
	Lúa	-	-	-	-			-											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	-	-	-	-			-											
	Cây CN	239,66	-	-	-			-											
	Thuỷ sản	-	-	-	-			-			01/11 - 30/11								
6	CTTL 839, 840 xã Đắk Wil																		
	Lúa	-	-	-	-			-											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	-	-	-	-			-											
	Cây CN	462,09	-	-	-			-			15/11 - 16/11	01/12 - 02/12	02/01 - 03/01	01/02 - 02/02	01/03 - 02/03	01/04 - 02/04		Sử dụng máy bơm di chuyển, bơm nguồn nước từ mực nước chết	Đảm bảo nguồn nước nếu thời tiết không có biến động bất thường
	Thuỷ sản	0,96	-	-	-			-				15/12 - 16/12	15/01 - 16/01	15/02 - 16/02	15/03 - 16/03	15/04 - 16/04			
7	CTTL Đập + Trạm bơm Ea Pô																		
	Lúa	47,85	100 - 120	10/01 - 14/01	14/01 - 18/01			01/5 - 10/5/2019											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	-	-	-	-			-											
	Cây CN dài ngày	44,18	-	-	-			-			01/11 - 30/11	01/12 - 02/12	10/01 - 18/01	01/02 - 04/02	05/3 - 08/3	02/4 - 05/4			
	Thuỷ sản	17,94	-	-	-			-				15/12 - 16/12	25/01 - 28/01	08/02 - 10/02	14/3 - 17/3	09/4 - 12/4			
			-	-	-			-						13/02 - 15/02	19/3 - 22/3	16/4 - 19/4			Không đảm bảo nguồn nước
			-	-	-			-						26/02 - 01/02	26/3 - 29/3				
II	HUYỆN KRÔNG NÔ																		
1	CTTL Buôn Lang, xã Quảng Phú																		
	Lúa	19,64	100-120	10/12+20/12	21/12+5/1/2019			30/4-20/5/2019		15/4/2018									
	Cây CN dài ngày	15,00										10/12+31/12	1-10; 20-31	5-15; 20-28	10/3+30/3	1/4+ 15/4		Đắp nâng cao ngưỡng tràn.	
2	CTTL Buôn Đong, xã Quảng Phú																		
	Lúa	22,64	100-120	10/12+20/12	21/12+5/1/2019			30/4+20/5/2019		10/4/2018		20/12+30/12	7-17; 25-31	10-17; 25-28	10-17; 25-31	10/4+20/4		Sử dụng máy bơm bơm dung tích chết lồng hồ nếu xảy ra hạn hán.	
	Cây CN dài ngày	10,17										10/12+31/12	1-10; 20-31	5-15; 20-28	10/3+30/3	1/4+ 15/4			
3	CTTL Đắk Nang, xã Đắk Nang																		
	Lúa	111,23	100-120	5/12+20/12	21/12+10/1			15/5+30/5/2019				20/12+30/12	7-17; 25-31	10-17; 25-28	10-17; 25-31	10/4+20/4		Đắp nâng cao ngưỡng tràn	
	Rau, màu, cây ngắn ngày	17,27	60-80					5/1+20/1/2019				5/12+31/12	1-10; 20-31	10/2+20/2	1-10; 20-31	5-15; 25-30	1/5+10/5		
	Cây CN dài ngày	60,32						20/4+30/4/2019				1-10; 20-31	1-10; 20-31	10/2+20/2	1-10; 20-31	5-15; 25-30	1/5+10/5		
4	CTTL Đắk Nang, xã Đức Xuyên																		
	Lúa	87,26	100-120	15/12+30/12	1/1+20/1			10/5+25/5/2019				1-10; 20-31	10/1+20/1	1-10; 15-28	10/3+20/3	1-10; 20-30		Không	
	Rau, màu, cây ngắn ngày	42,38	60-80					15/1+31/1/2019				15/12+31/12	1/1+10/1	1-10; 15-28	5-15; 20-30	10-20; 25-30	1/5+10/5		
	Cây CN dài ngày	28,54						30/4+10/5/2019				1-10; 15-28	15/1+31/1	1-10; 15-28	5-15; 20-30	10/4+20/4		Không	
	Thuỷ sản	0,82										1-10; 20-31	10/1+20/1	1-10; 15-28	10/3+20/3	1-10; 20-30		Không	
5	CTTL Đắk Mhang, xã Năm Nung																		
	Lúa	25,49	100-120	15/12+31/12	1/1+20/1			20/5+30/5/2019				10/1+20/1	20/2+28/2	15/3+25/3					
	Cây CN dài ngày	141,68										15/12+31/12	1-10; 20-31	10-20; 25-28	10-20; 25-31	5-15; 20-30	5/5+15/5		
6	CTTL Buôn RCấp xã Năm Nung																		
	Lúa	25,49	100-120	15/12+31/12	1/1+20/1			20/5+30/5/2019				15/12+31/12	1-10; 20-31	10-20; 25-28	10-20; 25-31	5-15; 20-30	5/5+15/5		
	Cây CN dài ngày	141,68										15/12+31/12	10/1+20/1	1/2+10/2	1/3+15/3	1/4+15/4		Đắp nâng cao ngưỡng tràn.	
																		Sử dụng máy bơm bơm dung tích của hồ nếu xảy ra hạn hán	

Stt	Tên công trình/Khu vực	Diện tích kế hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (đợt kiến)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (đợt kiến)	Thời gian thu hoạch (đợt kiến)	% DT đến ngày	Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất					Phương án chống hạn	Ghi chú	
				Làm đất	Gieo sạ	Cấy				Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019			Tháng 4/2019
7	CTTL Đak Veng, xã Năm Nung	65,00	100-120	15/12-31/12	1/1-20/1			20/5-30/5/2019			15/12-31/12	1-10, 20-31	10-20, 25-28	10-20, 25-31	5-15, 20-30	5/5-15/5	Dự kiến bán gạo
	Lúa	80,00									15/12-31/12	10/1-20/1	1/2-10/2	1/3-15/3	1/4-15/4		
8	CTTL Đak Pôk, xã Năm N'Đir	34,44									1/12-15/12	1/1-15/1	1/2-20/2	1/3-15/3	1/4-15/4		
	Cây CN dài ngày	1,50									1/12-15/12	1/1-15/1	1/2-20/2	1/3-15/3	1/4-15/4		
9	CTTL Đak Pôk, xã Năm Nung	52,60									15/12-31/12	10/1-20/1	1/2-10/2	1/3-15/3	1/4-15/4		
	Cây CN dài ngày	12,47									1/12-15/12	1/1-15/1	1/2-20/2	1/3-15/3	1/4-15/4		
10	CTTL Đak Hôn, xã Năm N'Đir	34,71									10/12-20/12	1/1-10/1	1/2-10/2	1/3-10/3	1/4-10/4		
	Cây CN dài ngày	82,43		1/12-15/12	16/12-20/1		1/1-15/1/2019	10/4-20/4/2019			1/12-31/12	1/1-20/1	1-10, 20-28	10/3-20/3	1/4-15/4		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	177,03	60-80					10/4-20/4/2019			10/12-20/12	1/1-10/1	1/2-10/2	1/3-10/3	1/4-10/4		
	Cây CN dài ngày	304,40									10/12-20/12	1/1-10/1	1/2-10/2	1/3-10/3	1/4-10/4		
	Thủy sản	15,27									5/12-31/12	1-10, 20-31	10/2-28/2	1-15, 20-30	10/4-20/4		Sử dụng máy bơm bơm nước tích trữ của hồ nếu xảy ra hạn
13	CTTL Đak Mâm, xã Thủ trấn Đak Mâm	2,13	100-120	5/12-20/12	21/12-31/12		1/1-15/1/2019	5/5-20/5/2019			15/12-31/12	1-10, 20-31	10/2-28/2	1-15, 20-30	10/4-20/4		Dự kiến bán gạo
	Rau, màu, cây ngắn ngày	2,38	-								1-10, 20-31	10/2-28/2	1-15, 20-30	10/4-20/4			
	Cây CN dài ngày	29,95									15/12-31/12	10/1-20/1	15/2-28/2	10/3-25/3	10/4-20/4		
	Thủy sản	0,24									15/12-31/12	10/1-20/1	15/2-28/2	10/3-25/3	10/4-20/4		
14	CTTL Đak Tân, xã TT Đak Mâm	12,00									15/12-31/12	10/1-20/1	15/2-28/2	10/3-25/3	10/4-20/4		
	Cây CN dài ngày	165,93	100-120	5/12-20/12	21/12-31/12		15/1-31/1/2019	20/5-30/5/2019			5/12-31/12	1-10, 20-31	10/2-28/2	1-15, 20-30	10/4-20/4		Dự kiến bán gạo
	Lúa	91,81	-								1-10, 20-31	10/2-28/2	1-15, 20-30	10/4-20/4			
	Rau, màu, cây ngắn ngày	172,23									15/12-31/12	10/1-20/1	15/2-28/2	10/3-25/3	10/4-20/4		
	Cây CN dài ngày	6,00									5/12-31/12	1-10, 20-31	10/2-28/2	1-15, 20-30	10/4-20/4		
16	CTTL Đak Đang Nam Tân, xã Nam Đà	22,00	100-120	5/12-20/12	21/12-31/12		15/1-31/1/2019	20/5-30/5/2019			5/12-31/12	1-10, 20-31	10/2-28/2	1-15, 20-30	10/4-20/4		Dự kiến bán gạo
	Lúa	1,40									15/12-31/12	10/1-20/1	15/2-28/2	10/3-25/3	10/4-20/4		
17	CTTL Đak Đang Thanh Sơn, xã Nam Xuân	63,47	60-80				5/1-31/1/2019	20/4-30/4/2019			5/12-31/12	1-10, 20-31	10/2-28/2	1-15, 20-30	10/4-20/4		Dự kiến bán gạo
	Rau, màu, cây ngắn ngày	83,94									15/1-31/1	10/1-20/1	15/2-28/2	10/3-25/3	1/4-10/4		
18	Kênh chống hạn Long Sơn, xã Nam Xuân	60-80					5/1-31/1/2019	15/5-30/5/2019			15/1-31/1	1-10, 20-31	1/2-10/2	1-10, 20-31	10/4-20/4		
19	CTTL Đak Đang thôn Đak Thanh, xã Đak Sôr	60,00	60-80				5/1-31/1/2019	20/4-30/4/2019			5/1-31/1	1-10, 20-28	10/2-28/2	10/3-25/3	1/4-10/4		Dự kiến bán gạo
	Cây CN dài ngày	60,00									1-10, 20-28	10/2-28/2	15/3-25/3	10/4-20/4			
20	CTTL Đak Đang thôn Đak Trung, xã Đak Sôr	60,00	60-80				5/1-31/1/2019	20/4-30/4/2019			5/1-31/1	1-10, 20-28	10/2-28/2	10/3-25/3	1/4-10/4		Dự kiến bán gạo
	Rau, màu, cây ngắn ngày	60,00									1-10, 20-28	10/2-28/2	15/3-25/3	10/4-20/4			
21	CTTL Đak Đang thôn Quảng Hà, xã Đak Sôr	60,00	60-80				5/1-31/1/2019	20/4-30/4/2019			5/1-31/1	1-10, 20-28	10/2-28/2	10/3-25/3	1/4-10/4		Dự kiến bán gạo
	Cây CN dài ngày	60,00									1-10, 20-28	10/2-28/2	15/3-25/3	10/4-20/4			
22	CTTL Đak Ri, xã Tân Thành	10,00	60-80				5/1-31/1/2019	20/4-30/4/2019			5/1-31/1	1-10, 20-28	10/2-28/2	10/3-25/3	1/4-10/4		Dự kiến bán gạo
	Rau, màu, cây ngắn ngày	100,00									1-10, 20-31	10/2-20/2	1-10, 20-31	5-15, 25-30	1/4-15/4		
23	HTTB Đak Rôn, xã Năm N'Đir	287,80	100-120	15/10-25/10	26/10-5/11		1/11-10/11/2018	15/4-30/4/2019			15/12-31/12	1-10, 20-31	10/2-20/2	1-10, 20-31	5-15, 25-30	1/4-15/4	Dự kiến bán gạo
	Lúa	231,82	60-80								1/2-10/2	10/1-20/1	1/2-10/2	1/3-15/3	1/4-15/4		
24	Hệ thống trạm bơm Buôn Chơch, xã Buôn Chơch	290,73	100-120	1/12-15/12	16/12-20/1		1/11-10/11/2018	15/4-30/4/2019			1/12-31/12	1-10, 20-30	5-15, 20-28	5-15, 20-31	1/4-10/4		
	Lúa	403,21	90-100					10/4-20/4/2019			1/12-31/12	1-10, 20-30	5-15, 20-28	5-15, 20-31	1/4-10/4		
25	Hệ thống trạm bơm D12 - Buôn Sôk, xã Quảng Phú	68,02	100-120	10/12-20/12	21/12-5/1/2019		1/1-15/1/2019	10/4-20/4/2019			1/12-31/12	1-10, 20-31	1-10, 20-28	10/3-20/3	1/4-15/4		
	Lúa	134,89	100-120	15/12-30/12	1/1-20/1		15/1-31/1/2019	10/5-25/5/2019			1/12-31/12	1-10, 20-31	1-10, 15-28	5-15, 20-30	10/4-20/4		
	Lúa	223,02	90-100					30/4-10/5/2019			1/12-31/12	1-10, 20-28	10/3-20/3	5-15, 20-30	10/4-20/4		
26	Hệ thống trạm bơm Buôn Chơch, xã Đak Xyên	134,89	100-120	10/12-20/12	21/12-5/1/2019		15/1-31/1/2019	30/4-10/5/2019			10/12-31/12	1-10, 20-31	5-15, 20-28	5-15, 20-30	10/4-20/4		
	Lúa	223,02	90-100					30/4-20/5/2019			10/12-31/12	1-10, 20-31	5-15, 20-28	5-15, 20-30	10/4-20/4		
27	Hệ thống trạm bơm Buôn KTKh, xã Quảng Phú	134,89	100-120	10/12-20/12	21/12-5/1/2019		15/1-31/1/2019	30/4-10/5/2019			10/12-31/12	1-10, 20-31	5-15, 20-28	5-15, 20-30	10/4-20/4		
	Lúa	223,02	90-100					30/4-20/5/2019			10/12-31/12	1-10, 20-31	5-15, 20-28	5-15, 20-30	10/4-20/4		
III	Thị xã Gia Nghĩa																
1	CTTL Hô Nam Đà, xã Đak N'ia	0,52	100	15/11-30/11/18	1/12-30/12/2018			10/4-30/4/2019	100		1/12-30/12	1/1-30/1	1/2-30/2	1/3-30/3	1/4-20/4		
	Lúa	2,84	40-80					20/1-30/3/2019	100		10/12-30/12	1/1-30/1	1/2-30/2	1/3-30/3	1/4-20/4		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	128,49					10/12-05/10		100		10/12-25/12	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-20/4			
	Thủy sản	1,70						30/4/2019	100		10/12-25/12	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
2	CTTL Hô 2B, xã Đak N'ia										15/11-30/11	15/11-30/11	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
2/1	Khu nước thôn Đông Tiến, xã Đak N'ia																
	Lúa																
	Rau, màu, cây ngắn ngày																

Stt	Tên công trình/khu vực	Diện tích mã hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (dự kiến (từ ngày ... đến ngày ...))			Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (dự kiến)	Nhập định nguồn nước đảm bảo	Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống hạn	Ghi chú
				Lâm đất	Gieo sạ	Cấy				Tháng 11/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019			
	Rau, màu, cây ngắn ngày Thủy sản	38,88							100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
11.2	Khu vực TDP 4 phường Nghĩa Đức																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	49,22							100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
11.3	Khu vực TDP 5 phường Nghĩa Đức																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	111,96							100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
12	CTTL Hồ Nghĩa Phú Nghĩa Đức																
12.1	Khu vực TDP 2 phường Nghĩa Đức																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	1,92 56,66 0,31	40-80					10/12/2018 - 5/1/2019	100	30/4/2019	10/12-30/12	1/1-30/1	1/2-30/2	1/3-25/3	25/3-20/4		
12.2	Khu vực thôn Tân Tiến xã Quảng Thành								100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	81,62							100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
13	CTTL Hồ Trung Tâm																
13.1	Khu vực TDP 4 phường Nghĩa Đức																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Thủy sản	1,66 20,72	40-80					10/12/2018 - 5/1/2019	100	30/4/2019	15/11-30/11	1/1-30/1	1/2-30/2	1/3-25/3	25/3-20/4		
13.2	Khu vực TDP 3 phường Nghĩa Tân																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	4,00							100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
13.3	Khu vực TDP 5 phường Nghĩa Tân																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Thủy sản	14,75 120,95 2,37	40-80					10/12/2018 - 5/1/2019	100	30/4/2019	15/11-30/11	1/1-30/1	1/2-30/2	1/3-25/3	25/3-20/4		
13.4	Khu vực TDP 6 phường Nghĩa Tân								100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	0,84 28,65 2,89	40-80					10/12/2018 - 5/1/2019	100	30/4/2019	15/11-30/11	1/1-30/1	1/2-30/2	1/3-25/3	25/3-20/4		
13.5	Khu vực thôn Tân Tiến xã Quảng Thành																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	1,97 0,03							100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
13.6	Khu vực thôn Nghĩa Tân xã Quảng Thành																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	1,97 0,03							100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
13.7	Khu vực thôn Nghĩa Hòa xã Quảng Thành																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	1,97 0,03							100	30/4/2019	15/11-30/11	5/1-20/1	1/2-15/2	25/2-15/3	25/3-20/4		
13.8	Khu vực thôn Tân Lập xã Quảng Thành																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	0,04 75,79	40-80					10/12/2018 - 5/1/2019	100	30/4/2019	15/11-30/11	1/1-30/1	1/2-30/2	1/3-25/3	25/3-20/4		
13.9	Khu vực thôn Tân Lập xã Quảng Thành																
	Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày Thủy sản	0,90 21,45 0,12	40-80					10/12/2018 - 5/1/2019	100	30/4/2019	15/11-30/11	1/1-30/1	1/2-30/2	1/3-25/3	25/3-20/4		
14	CTTL Hồ Rẫy Mới																
14.1	Khu vực TDP 4, phường Nghĩa Đức																
	Rau, màu, cây ngắn ngày																

Stt	Tên công trình/Khu vực	Diện tích tổng lũ (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (tự kiến)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (tự kiến)	Thời gian thu hoạch (tự kiến)	Nhập định nguồn nước đảm bảo		Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất					Phương án chống hạn	Ghi chú		
				Lâm địa	Giới hạn	Cây			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019			Tháng 4/2019	Tháng 5/2019
	Cây CN dài ngày	152,19																	
	Thủy sản																		
15	CTTL: Hồ Bắc Mát																		
15.1	Khu vực: thôn Tân Hiệp																		
	Lúa																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	77,28																	
	Thủy sản																		
15.2	Khu vực: thôn Tân Hòa																		
	Lúa																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	39,38																	
	Thủy sản																		
15.3	Khu vực: thôn Tân Lợi																		
	Lúa																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	113,08																	
	Thủy sản																		
IV	Huyện Bắc K'lip																		
1	CTTL: Bắp Bắp K'nh xã Bạo nghĩa																		
1.1	Khu vực: thôn Quảng Thọ																		
	Lúa	10,20	110-120																
	Cây CN dài ngày	56,70			15/12-20/1		01/4-30/5/2019	80,4	01/3/2019										
1.2	Khu vực: thôn Quảng Lộc																		
	Lúa	6,67	110-120																
	Cây CN dài ngày	34,30			15/12-20/1		01/4-30/5/2019												
2	CTTL: Bắp Bắp Quảng Phước xã Bạo nghĩa																		
2.1	Khu vực: thôn Quảng Thịnh																		
	Lúa	10,82	110-120																
	Cây CN dài ngày	39,20			15/12-20/1		01/4-30/5/2019												
2.2	Khu vực: thôn Quảng Đạt																		
	Lúa	10,90	110-120																
	Cây CN dài ngày	62,70			15/12-20/1		01/4-30/5/2019												
3	CTTL: Thủy Lợi Quảng Hòa xã Bạo nghĩa																		
3.1	Khu vực: thôn Quảng Phước																		
	Lúa	9,40	110-120																
	Cây CN dài ngày	101,40			15/12-20/1		01/4-30/5/2019												
3.2	Khu vực: Thôn Quảng Hòa Xã Nghĩa Thắng																		
	Lúa	1,44	110-120				15/4-30/5/2019												
4	CTTL: Bắp Quảng Lợi xã Bạo nghĩa																		
4.1	Khu vực: thôn Quảng Lộc																		
	Cây CN dài ngày	174,40				Đóng van cống													
5	CTTL: Hồ Bắc Cầu xã Bạo nghĩa																		
5.1	Khu vực: thôn Quảng Đạt																		
	Cây CN dài ngày	268,50				Đóng van cống													
6	CTTL: Bắp Kruang xã Bắc Wer																		
6.1	Khu vực: thôn 16																		
	Cây CN dài ngày	59,99																	
6.2	Khu vực: thôn Đôn Đôn Kruang																		
	Cây CN dài ngày	111,40																	
	Thủy sản	0,05																	
6.3	Khu vực: Bôn Bôn Nánh																		
	Lúa	5,00	110-120																
7	CTTL: Hồ Pi Nao Xã Nhân Đạo																		
7.1	Khu vực: thôn 1																		
	Cây CN dài ngày	46,00				Đóng van cống													
7.2	Khu vực: thôn 3																		
	Cây CN dài ngày	52,00																	
8	CTTL: Hồ Bắc Nê xã Nhân Đạo																		
8.1	Khu vực: thôn 1																		
	Cây CN dài ngày	60,80																	
8.2	Khu vực: thôn 3																		
	Cây CN dài ngày	80,50																	
8.3	Khu vực: thôn 4																		
	Cây CN dài ngày	107,00																	

STT	Tên công trình/Khu vực	Diện tích hố (m ²)	Thời gian trường (ngày)			Thời gian giao cây (đợt kiến)			Thời gian xử lý gỗ (đợt kiến)	Thời gian thu hạch (đợt kiến)	Nhập định nguồn nước đảm bảo		Vận hành tiểu tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống hạn	Ghi chú
			Lưu đất	Giao sạ	Cây	Lưu đất	Giao sạ	Cây			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019	
9	CTTL: Hồ Đick R'Mur Xã Nhân Đạo																			
9.1	Khu vực: thôn 3	144,50																		
	Cây CN dài ngày																			
9.2	Khu vực: thôn 6	88,50																		
	Cây CN dài ngày																			
9.3	Khu vực: thôn 7	135,50																		
	Cây CN dài ngày																			
10	CTTL: Hồ Đick R'Sang xã Nhân Đạo																			
10.1	Khu vực: thôn 6	128,00																		
	Cây CN dài ngày																			
11	CTTL: Thụ Lự Bàu Mươi xã Nhân Đạo																			
11.1	Khu vực: Bàu Pi Nao	12,74																		
	Cây CN dài ngày	8,00																		
	Bau mui, cây ngắn ngày	0,70																		
12	CTTL: Hồ Thôn 11 Xã Nhân Cơ																			
12.1	Khu vực: thôn 12	51,10																		
	Cây CN dài ngày																			
13	CTTL: Hồ Thôn 12 Xã Nhân Cơ																			
13.1	Khu vực: thôn 12	64,14																		
	Cây CN dài ngày																			
14	CTTL: Hồ Nhân Cơ xã Nhân Cơ																			
14.1	Khu vực: thôn 11	22,20																		
	Cây CN dài ngày																			
14.2	Khu vực: thôn 7	10,03																		
	Cây CN dài ngày																			
14.3	Khu vực: thôn 3	3,81																		
	Cây CN dài ngày																			
15	CTTL: Hồ Thôn 2 Xã Quảng Tín																			
15.1	Khu vực: thôn 2	83,70																		
	Cây CN dài ngày																			
16	CTTL: Hồ Thôn 9 Xã Quảng Tín																			
16.1	Khu vực: thôn 6	66,90																		
	Cây CN dài ngày																			
16.2	Khu vực: thôn 9	31,60																		
	Cây CN dài ngày																			
17	CTTL: Hồ Sa Đa Xã Quảng Tín																			
17.1	Khu vực: thôn 9	48,50																		
	Cây CN dài ngày																			
17.2	Khu vực: thôn Sa Đa Xã	19,20																		
	Cây CN dài ngày																			
18	CTTL: Thụ Lự Đick Xã Xã Đick Ru																			
18.1	Khu vực: Thôn 8	78,70																		
	Cây CN dài ngày																			
19	CTTL: Đập Đick Xã Xã Đick Ru																			
19.1	Khu vực: Thôn 8	5,32																		
	Lưu	158,98																		
	Cây CN dài ngày	5,10																		
	Bau mui, cây ngắn ngày																			
20	CTTL: Hồ Đick Ru I Xã Đick Ru																			
20.1	Khu vực: Thôn Tân Phú	224,69																		
	Cây CN dài ngày																			
21	CTTL: Hồ Đick Ru II Xã Đick Ru																			
21.1	Khu vực: Thôn Tân Tiến	41,64																		
	Cây CN dài ngày																			
21.2	Khu vực: Thôn Tân Bình	124,05																		
	Cây CN dài ngày																			
22	CTTL: Hồ Thôn 9 Xã Kiến Thành																			
22.1	Khu vực: Thôn 2	18,40																		
	Cây CN dài ngày																			
22.2	Khu vực: Thôn 10	38,55																		
	Cây CN dài ngày																			
23	CTTL: Hồ Đick R'Tang Xã Kiến Thành																			
23.1	Khu vực: Thôn 5	14,80																		
	Cây CN dài ngày																			

Stt	Tên công trình/Khu vực	Diện tích mã hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (tự kiến) (từ ngày ... đến ngày ...)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (tự kiến)	Thời gian thu hoạch (tự kiến)	Nhận định nguồn nước đảm bảo		Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất								Phương án chống hạn	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
				Lâm địa	Giáo vụ	Cây			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
23.2	Khu vực: Thôn 8 Cây CN dài ngày	24,10																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

STT	Tên công trình/Khu vực	Diện tích tổng lũu vực (ha)	Thời gian gieo cấy (dự kiến) (từ ngày ... đến ngày ...)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (dự kiến)	Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Nhập danh nguồn nước địa phương	Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống hạn	Chú chú
			Lâm đất	Gieo ươm	Cây				Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019		
33	CTTL: Đập Thôn 8 Xã Hưng Bình															
33.1	Khu vực: Thôn 2	33,20														
	Cây CN dài ngày															
33.2	Khu vực: Thôn 3	13,90														
	Cây CN dài ngày															
33.3	Khu vực: Thôn 5	0,40														
	Rau màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày	34,50														
34	CTTL: Hồ Đắc Túc Xã Hưng Bình															
34.1	Khu vực: Thôn 4	125,58														
	Cây CN dài ngày	5,93														
	Thủy sản															
35	CTTL: ĐB Bù Ja Xã Nghĩa Thắng															
35.1	Khu vực: Bùn Bù Ja Xã	17,69														
	Cây CN dài ngày	60,40														
36	CTTL: Hồ Bù Ja Xã Nghĩa Thắng															
36.1	Khu vực: Bùn Bù Ja Xã	8,30														
	Cây CN dài ngày	115,00														
36.2	Khu vực: Thôn Quảng Trung	5,22														
	Cây CN dài ngày	25,60														
37	CTTL: Hồ Cầu Tru Xã Nghĩa Thắng															
37.1	Khu vực: Thôn Bù Ja Xã	5,05														
	Cây CN dài ngày	301,00														
37.2	Khu vực: Thôn Quảng Trung	12,25														
	Rau màu, cây ngắn ngày	4,50														
	Cây CN dài ngày	51,10														
38	CTTL: Đập Quảng Chánh Xã Nghĩa Thắng															
38.1	Khu vực: Thôn Quảng Chánh	8,40														
	Rau màu, cây ngắn ngày	5,70														
	Cây CN dài ngày	47,60														
39	CTTL: Thủy Lợi Quảng Thuận Xã Nghĩa Thắng															
39.1	Khu vực: Thôn Quảng Thuận	11,97														
	Rau màu, cây ngắn ngày	1,00														
	Cây CN dài ngày	58,75														
V	Huyện Tuy Đức															
1	CTTL ĐB Gầm 1 xã Đăk Ngo	20,90														
1.1	Khu vực: Bùn Lươn Két xã Đăk Ngo	3,00														
	Rau màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày	4,00														
1.2	Khu vực: Bùn Lươn Két xã Đăk Ngo	3,40														
	Rau màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
1.3	Khu vực: Bùn Lươn Két xã Đăk Ngo	5,50														
	Rau màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
1.4	Khu vực: Bùn Lươn Két xã Đăk Ngo	5,00														
	Rau màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
2	CTTL ĐB Gầm 2 xã Đăk Ngo	7,70														
2.1	Khu vực: Bùn Lươn Két xã Đăk Ngo	7,70														
	Rau màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
3	CTTL ĐB Gầm 3 xã Đăk Ngo	7,00														
3.1	Khu vực: Bùn Lươn Két xã Đăk Ngo	3,00														
	Rau màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															

Stt	Tên công trình/Khu vực	Diện tích m ² (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (tự kiến) (từ ngày ... đến ngày ...)		Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (tự kiến)	Thời gian thu hoạch (tự kiến)	Nhập định nguồn nước đảm bảo		Viện hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất					Phương án chống hạn	Ghi chú
				Lưu đất	Giới hạn	Cây		% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019
3.2	Khu vực Bùn Tán Lấp xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	4,00														
4	Hà S4.1	143,01														
4.1	Khu vực Thôn 1 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	45,46								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
4.2	Khu vực Thôn 2 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	50,20								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
4.3	Khu vực Thôn 3 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	47,35								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
5	Hà S4.2	51,94														
5.1	Khu vực Thôn 1 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	32,44								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
5.2	Khu vực Thôn 2 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	19,50								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
6	Hà S4.3	89,19														
6.1	Khu vực Thôn 1 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	3,57								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
6.2	Khu vực Thôn 2 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	4,22								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
6.3	Khu vực Thôn 3 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	81,40								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
7	Hà S4.4	72,80														
7.1	Khu vực Thôn 1 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	26,45								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
7.2	Khu vực Thôn 2 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	15,75								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
7.3	Khu vực Thôn 3 xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	8,34								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
7.4	Khu vực Bùn Phư Lơ xã Đak Nyo Rau, màu, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	22,26								10/11-15/11 25/11-5/12	10/12-25/12 25/12-5/01	15/01-25/01 31/01-10/02	15/02-20/02 25/02-15/03	10/03-20/03 25/03-5/04	10/04-20/04 26/04-8/05	17/05-28/05
8	CTTL Bắp dâng thôn 2	222,73														Dùng máy bơm đã chuẩn bơm nước từ suối vào kênh chính
8.1	Khu vực Thôn 3 xã Quảng Tân															
	Lúa	13,17	120	01/11-10/12	01-05/12-10/01			70	15/2/2019	01-10; 15-20; 25-30	04-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	04-10; 15-20; 25-30	Đưa nước vào kênh lùa phân 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	30,00														
	Cây CN dài ngày	19,10														
	Thủy sản	2,78														
8.2	Khu vực Thôn 4 xã Quảng Tân															
	Lúa	24,85	120	01/11-10/12	01-05/12-10/01			70	15/2/2019	01-10; 15-20; 25-30	04-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	04-10; 15-20; 25-30	Đưa nước vào kênh lùa phân 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)		
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày	89,48														
	Thủy sản															
8.3	Khu vực Thôn 7 xã Quảng Tân															
	Lúa	10,01	120	01/11-10/12	01-05/12-10/01			70	15/2/2019	01-10; 15-20; 25-30	04-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	04-10; 15-20; 25-30	Đưa nước vào kênh lùa phân 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)		
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày	16,60														
	Thủy sản															

Stt	Tên công trình/Khu tưới	Diện tích kê hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (dự kiến) (từ ngày đến ngày)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (dự kiến)	Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Nhận định nguồn nước đảm bảo		Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống hạn	Ghi chú	
				Làm đất	Gieo sạ	Cấy			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019			Tháng 5/2019
8.4	Khu tưới Bon Bu N'Ron A xã Quảng Tân																		
	Lúa	13,56	120	01/11-10/12	01-05/12-10/01				70	15/3/2019	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0,95					01/11	01/4/2019	100	15/3/2019									
	Cây CN dài ngày	29,82							100	15/3/2019									
	Thủy sản	0,68																	
8.5	Khu tưới Bon Bu N'Ron B xã Quảng Tân																		
	Lúa	0,83	120	01/11-10/12	01-05/12-10/01				70	15/3/2019	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0,60					01/11	01/4/2019	100	15/3/2019									
	Cây CN dài ngày																		
	Thủy sản																		
9	CTTL Đập dâng Bon Phung	17,20																	
9.1	Khu tưới Bon Phung xã Quảng Tân																		
	Lúa	11,10	120	05/11-05/12	15/12-20/12			15/4-10/5/2019	70	10/3/2019	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	01-10; 15-20; 25-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 05/3)			Lắp đặt máy bơm bơm nước từ suối lên kênh	
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	6,10																	
	Thủy sản																		
10	CTTL Hồ Đak R'ih	408,13																	
10.1	Khu tưới Bon Bu N'Dor xã Quảng Tân																		
	Lúa	8,70	120	01/11-14/11	15/11-18/12 20/12-31/12			10/4-04/5/2019	100	30/4/2019	01-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	54,40																	
	Thủy sản	1,15																	
10.2	Khu tưới Bon Bu N'Dor xã Đak R'ih																		
	Lúa	8,86	120	01/11-14/11	15/11-18/12 20/12-31/12			10/4-04/5/2019	100	30/4/2019	01-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày	21,06					01/12-28/2	01/3-15/5/2019	100	15/5/2019									
	Cây CN dài ngày	191,32																	
	Thủy sản																		
10.3	Khu tưới Bon Bu Đách xã Đak R'ih																		
	Lúa	16,55	120	01/11-14/11	15/11-18/12 20/12-31/12			10/4-04/5/2019	100	30/4/2019	01-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0,08					01/12-28/2	01/3-15/5/2019	100	15/5/2019									
	Cây CN dài ngày	48,99																	
	Thủy sản																		
10.4	Khu tưới Bon Bu Koh xã Đak R'ih																		
	Lúa	19,84	120	01/11-14/11	15/11-18/12 20/12-31/12			10/4-04/5/2019	100	30/4/2019	01-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày	7,58					01/12-28/2	01/3-15/5/2019	100	15/5/2019									
	Cây CN dài ngày	77,17																	
	Thủy sản																		
11	CTTL Hồ Đak R'ia	138,81																	
11.1	Khu tưới Bon Giêng Ngauh xã Đak R'ih	27,65																	
	Lúa		120	05/11-10/12	15/11-18/12 20/12-31/12			20/4-10/5/2019	100	30/4/2019	03-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	27,65																	
	Thủy sản																		
11.2	Khu tưới Bon Bu MBLanh B xã Đak R'ih	8,88																	
	Lúa																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	8,88																	
	Thủy sản																		
11.3	Khu tưới Bon Bu MBLanh A xã Đak R'ih	102,28																	
	Lúa	5,80	120	05/11-10/12	15/11-18/12 20/12-31/12			20/4-10/5/2019	100	30/4/2019	03-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày	96,48					01/12-28/2	01/3-15/5/2019	100	15/5/2019									
	Cây CN dài ngày																		
	Thủy sản																		
12	CTTL Hồ Đoàn Văn	91,06																	
12.1	Khu tưới Bon Jo Lu xã Đak R'ih																		
	Lúa	9,20	120	01/11-10/12	01/12-18/12 20/12-31/12			05/4-02/5/2019	100	30/4/2019	01-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	21,89																	
	Thủy sản	0,36																	
12.2	Khu tưới Bon Bu MBLanh A xã Đak R'ih																		
	Lúa	0,18	120	01/11-10/12	01/12-18/12 20/12-31/12			05/4-02/5/2019	100	30/4/2019	01-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	0,29																	
	Thủy sản																		
12.3	Khu tưới Bon Bu MBLanh B xã Đak R'ih																		
	Lúa	5,78	120	01/11-10/12	01/12-18/12 20/12-31/12			05/4-02/5/2019	100	30/4/2019	01-25	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 3 ngày, đóng 5 ngày (kể từ ngày 01/3)				

STT	Tên công trình/Khu vực	Diện tích tổng tính (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (đợt cấy)		Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (đợt cấy)	Thời gian thu hoạch (đợt thu)	% DT	Ngày đến	Tháng 11/2018	Yên bình diện tích cấp nước phục vụ sản xuất				Phương án chống hạn	Ghi chú
				Lâm đất	Giới hạn	Cây					Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	26,37														
	Cây CN dài ngày	0,09														
12.4	Khu vực Thôn Đoàn 1 và xã Đắk R'nh															
	Lúa															
	Rau, màu, cây ngắn ngày	25,80														
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
13	CTTL Hố Đắk Biling	239,75														
13.1	Khu vực Bùn Mỏ và xã Đắk R'nh															
	Lúa	18,25	120	05/11-10/12	15/11-18/12 20/12-31/12											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	26,81														
	Cây CN dài ngày	46,15														
	Thủy sản	0,70														
13.2	Khu vực Bùn và xã Đắk R'nh															
	Lúa	20,31	120	05/11-10/12	15/11-18/12 20/12-31/12											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	79,00														
	Cây CN dài ngày	34,73														
	Thủy sản	0,45														
14	CTTL Đập Đắk B'nh	60,84														
14.1	Khu vực Bùn Mỏ và xã Đắk R'nh															
	Lúa	3,96														
	Rau, màu, cây ngắn ngày	56,88														
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản	147,68														
15	CTTL Đập Đắk B'nh 1															
15.1	Khu vực Bùn Mỏ và xã Đắk R'nh															
	Lúa	17,00	120	05/11-10/12	15/11-18/12 20/12-31/12											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	62,72														
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
15.2	Khu vực Bùn Giảng và xã Đắk R'nh															
	Lúa	15,62	120	05/11-10/12	15/11-18/12 20/12-31/12											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	5,00														
	Cây CN dài ngày	47,34														
	Thủy sản															
16	CTTL Hố Đắk B'nh	272,92														
16.1	Khu vực Thôn 2 và xã Đắk B'nh															
	Lúa	34,23														
	Rau, màu, cây ngắn ngày	94,69														
	Cây CN dài ngày	14,26														
	Thủy sản															
16.2	Khu vực Thôn 3 và xã Đắk B'nh															
	Lúa	35,40														
	Rau, màu, cây ngắn ngày	17,90														
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
16.3	Khu vực Thôn 7 và xã Đắk B'nh															
	Lúa	1,78														
	Rau, màu, cây ngắn ngày	6,30														
	Cây CN dài ngày	0,60														
	Thủy sản															
16.4	Khu vực Bùn và xã Đắk B'nh															
	Lúa	5,75	120	15/11-15/12	20/12-10/01											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	34,00														
	Cây CN dài ngày	0,20														
	Thủy sản															
16.5	Khu vực Bùn và xã Đắk B'nh															
	Lúa	6,53	120	15/11-15/12	20/12-10/01											
	Rau, màu, cây ngắn ngày	2,00														
	Cây CN dài ngày	1,70														
	Thủy sản	97,00														
17	CTTL Hố Đắk B'nh															
17.1	Khu vực Thôn 9 và xã Đắk B'nh															
	Lúa															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
17.2	Khu vực Thôn 7 và xã Đắk B'nh															
	Lúa															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày															
	Cây CN dài ngày															
	Thủy sản															
	Rau, màu, cây ngắn ngày					</										

STT	Tên công trình/Khu vực	Diện tích mã hành (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (đợt lúa)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (đợt lúa)	Thời gian thu hoạch (đợt lúa)	Nhập định nguồn nước đảm bảo		Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống lụt	Ghi chú	
				Lâm đất	Giới hạn	Cấy			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019			
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	2,60 21,00 0,20					01/12-30/12	01/3-15/5/2019	100	15/5/2019	20/11-01/12								
18	CTTL Hộ ĐAK BLANG 18.1 Khu vực Thôn 1 xã Đak Búk Sơ	173,93																	
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	19,06 153,91 0,96					01/12-30/1	15/4-30/5/2019	100	30/4/2019	20/11-01/12	10-20	10-20	10-20	10-20	10-20	10-20	10-20	
19	CTTL Hộ ĐAK K'MA 19.1 Khu vực Thôn 8 xã Đak Búk Sơ	34,85																	
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	1,00 33,80 0,05					01/12-30/1	15/4-30/5/2019	100	30/4/2019	20/11-01/12	10-20	10-20	10-20	10-20	10-20	10-20	10-20	
20	CTTL Hộ ĐAK KẾ 20.1 Khu vực Bùn Bu Già xã Quảng Trục	193,33																	
	Lúa		120	15/11-15/12	20/12-10/01														
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	4,31 14,76 52,00 1,00					01/12-30/1	25/4/2019 15/4-30/5/2019	100 100	30/4/2019 30/4/2019	07-27	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12)	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12)				
20.2	Khu vực Bùn Bu Kơk xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	5,59 21,12 37,40	120	15/11-15/12	20/12-10/01		01/12-30/1	25/4/2019 15/4-30/5/2019	100 100	30/4/2019 30/4/2019	07-27	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12)	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12)				
20.3	Khu vực Bùn Bu Nương xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	0,40 1,19 1,76	120	15/11-15/12	20/12-10/01		01/12-30/1	25/4/2019 15/4-30/5/2019	100 100	30/4/2019 30/4/2019	07-27	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12)	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12)				
20.4	Khu vực Bùn Bu Phường 2 xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	5,90 5,33					01/12-30/1	15/4-30/5/2019	100	30/4/2019									
20.5	Khu vực Bùn Bu Phường 1 xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	10,90																	
20.6	Khu vực Bùn Bu Sốp xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	0,10 6,13 8,26	120	15/11-15/12	20/12-10/01		01/12-30/1	25/4/2019 15/4-30/5/2019	100 100	30/4/2019 30/4/2019	07-27	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12)	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12)				
21	CTTL Hộ ĐAK KẾ 2	20,05																	
21.1	Khu vực Bùn Bu Già xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	30,98 39,20 0,66					15/12-28/02	15/3-28/5/2019	100	28/5/2019	20-30	05-10; 15-25		Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/01/2019)	Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)				
21.2	Khu vực Bùn Bu Kơk xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	1,00 36,09 61,94 0,10	120	15/11-15/12	20/12-10/01		15/12-28/02	25/4/2019 15/3-28/5/2019	100 100	30/4/2019 28/5/2019	07-27 20-30			Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)	Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)				
21.3	Khu vực Bùn Bu Phường 2 xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	4,89					15/12-28/02	15/3-28/5/2019	100	28/5/2019	20-30			Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)	Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)				
21.4	Khu vực Bùn Bu Sốp xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	0,30 15,53 13,06	120	15/11-15/12	20/12-10/01		15/12-28/02	25/4/2019 15/3-28/5/2019	100 100	30/4/2019 28/5/2019	07-27 20-30			Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)	Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)				
22	CTTL Hộ ĐAK KẾ 2	17,55																	
22.1	Khu vực Bùn Bu Kơk xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, mướp, cây ngắn ngày Cây CN dài ngày	9,60 2,55					15/12-28/02	15/3-28/5/2019	100	28/5/2019	20-30			Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)	Mở nước luân phiên 5 ngày đồng 3 ngày (kể từ ngày 01/12/2018)				
22.2	Khu vực Bùn Bu Phường 2 xã Quảng Trục																		
	Lúa																		

Stt	Tên công trình/Khu tưới	Diện tích (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (dự kiến) (từ ngày --- đến ngày ---)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (dự kiến)	Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Nhận định nguồn nước đảm bảo		Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống hạn	Ghi chú	
				Làm đất	Gieo sạ	Cấy			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019			Tháng 5/2019
	Thủy sản																		
27	CTTL Đập Đắk Huýt	153,94																	
27.1	Khu tưới Bon Bu PRăng 1 xã Quảng Trục																		Bơm nước từ lòng hồ (dưới MNC) vào kênh chính
	Lúa	9,65	120	15/11-15/12	20/12-10/01			25/4/2019	100	30/4/2019	07-27	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đóng 3 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày	56,80					15/11-30/01	15/3-30/4/2019	100	28/3/2019					Theo lịch mở nước tưới lúa				
	Cây CN dài ngày																		
	Thủy sản																		
27.2	Khu tưới Bon Bu PRăng 1A xã Quảng Trục																		
	Lúa	7,97	120	15/11-15/12	20/12-10/01			25/4/2019	100	30/4/2019	07-27	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	01-10; 13-20; 23-30	Đưa nước vào kênh luân phiên 5 ngày, đóng 3 ngày (kể từ ngày 01/3)				
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	61,90																	
	Thủy sản																		
27.3	Khu tưới Đội 5 trung đoàn 726 xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	13,63					01/12-30/1	15/4-30/5/2019	100	30/4/2019									
	Cây CN dài ngày	10,91																	
	Thủy sản																		
27.4	Khu tưới Đội 4 trung đoàn 726 xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	14,63					01/12-30/1	15/4-30/5/2019	100	30/4/2019									
	Cây CN dài ngày																		
	Thủy sản																		
28	CTTL Hồ Thôn 2 Pu PRăng																		
28.1	Khu tưới Bon Bu PRăng 2A xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày																		
	Cây CN dài ngày	12,70																	
	Thủy sản																		
28.2	Khu tưới Đội 5 trung đoàn 726 xã Quảng Trục																		
	Lúa																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	13,63					15/12-28/02	15/3-28/5/2019	100	28/5/2019	20-30								
	Cây CN dài ngày	10,91																	
	Thủy sản																		
VI	Huyện Đắk Mil																		
1	CTTL Đắk Sắk, bon Jun Juh, xã Đức Minh								100										
	Khu tưới: xã Đức Minh																		
	Lúa	228,423	115		15-20/12/18	10-20/01/19		01-15/5/19		30/04/2019		10-20/12	5-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30		
	Cây CN dài ngày	422,086						01/11-30/12/19		30/04/2019			20-30	10-20	1-10	20-30			
2	CTTL Thọ Hoàng, xã Đắk Sắk								100										
	Khu tưới: xã Đắk Sắk, Đức Mạnh																		
	Lúa	29,460	115		15-20/12/18	10-20/01/19		01-15/5/19		4/30/2019		10-20/12	5-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30		
	Cây CN dài ngày	93,325						01/11-30/12/19		4/30/2019			20-30	10-20	1-10	20-30			
3	CTTL Thái Bá Long, xã Đức Minh								100										
	Khu tưới: Đức Minh, Đức Mạnh																		
	Lúa	54,717			10-15/12/18	05-15/01/19		25/4-10/5/19		4/30/2019		5-15/12	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27		
	Cây CN dài ngày	107,172						01/11-30/12/19		4/30/2019			20-30	10-20	1-10	20-30			
4	CTTL Núi Lửa, Thôn Thuận Hạnh, xã Thuận An								59										
	Lúa	36,838			10-15/12/18	05-15/01/19		25/4-10/5/19		30/2/2019		5-15/12	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27		Bơm dung tích chết hồ
	Cây CN dài ngày	200,516						01/11-30/12/19		30/2/2019			20-30	10-20	1-10	20-30			
5	CTTL Sa Pa, Bon Sa Pa, xã Thuận An								100										
	Cây CN dài ngày	45,876						01/11-30/12/19		30/04/2019									
6	CTTL Bu Đắk, Bon Bu Đắk, xã Thuận An								100										
	Lúa	8,780	115		10-15/12/18	05-15/01/19		25/4-10/5/19		30/04/2019		5-15/12	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27		
	Cây CN dài ngày	46,204						01/11-30/12/18		30/04/2019			20-30	10-20	1-10	20-30			
7	CTTL Hồ Nông trường Thuận An, thôn Thuận Bắc, xã Thuận An								100										
	Cây CN dài ngày	104,892						01/11-30/12/19		30/2/2019									Đắp nâng cao ngưỡng tràn Bơm chuyển nước từ Hồ Đội 2
8	CTTL Yok Lom, thôn Thuận Nam, xã Thuận An								100										
	Cây CN dài ngày	190,868						01/11-30/12/19		30/04/2019									
9	CTTL Đắk Puer, thôn Thuận Hạnh, xã Thuận An								100										
	Lúa	10,318	115		10-15/12/18	05-15/01/19		25/4-10/5/19		30/3/2019		5-15/12	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27	1-7; 10-17; 20-27				Bơm dung tích chết hồ
	Cây CN dài ngày	251,357						01/11-30/12/19		30/3/2019			20-30	10-20	1-10				
10	CTTL Lâm trường Thuận An, thôn Thuận Nam, xã Thuận An								100										
	Cây CN dài ngày	198,702						01/11-30/12/19		30/04/2019									
11	CTTL : Đắk R'La, Bon Đắk R'La, xã Đắk Ndrót								100										
	Cây CN dài ngày	182,681						01/11-30/12/19		30/04/2019									

Stt	Tên công trình/Khu tưới	Diện tích kê hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (dự kiến) (từ ngày ... đến ngày ...)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (dự kiến)	Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Nhận định nguồn nước đảm bảo		Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất							Phương án chống hạn	Ghi chú
				Làm đất	Gieo sạ	Cấy			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019		
12	CTTL : Đăk NĐrót, Thôn 9, xã Đăk NĐrót								100										
	Cây CN dài ngày	242,911						01/11-30/12/19	30/04/2019										
13	CTTL : Đăk Gưôn, Bon Đăk Me, xã Đăk NĐrót								88										
	Cây CN dài ngày	98,950						01/11-30/12/19	30/04/2019										
14	CTTL: Đăk Sôr, Thôn Tân Sơn, xã Long Sơn								100										
	Lúa	30,813	110-120		25/12/18 -5/1/19	20-30/1/19		1/5-15/5/19	30/04/2019		20/12-30/1	15-22; 25-30	2-9; 12-19; 22-29	2-9; 12-19; 22-29	2-9; 12-19; 22-29				
	Cây CN dài ngày	246,257						01/11-30/12/19	30/04/2019			20-30	10-20	1-10	20-30				
15	CTTL Đăk Loau, Thôn 5, xã Đăk Lao								100										
	Cây CN dài ngày	84,400						01/11-30/12/19	30/04/2019										
16	CTTL Đăk Ken, Khối 16, Thị trấn Đăk Mĩ								100									Đắp nâng cao ngưỡng tràn	không có nguồn bổ sung
	Cây CN dài ngày	67,790						01/11-30/12/19	20/2/2019										
17	CTTL : Đăk Sai, Thôn 13, xã Đăk Lao								100									Bơm chuyển tiếp nước từ Trạm bơm Đăk Mĩ (Hố Tây)	
	Cây CN dài ngày	87,361						01/11-30/12/19	20/2/2019										
18	CTTL : Đăk Mbat, Thôn 9b, xã Đăk Lao								100										không có nguồn bổ sung
	Cây CN dài ngày	85,926						01/11-30/12/19	20/2/2019										
19	CTTL : Đô Ry II, Thôn 5, xã Đăk Rĩa								87										không có nguồn bổ sung
	Cây CN dài ngày	288,312						01/11-30/12/19	30/04/2019										
20	CTTL : Đô Ry I, Thôn 3, xã Đăk Rĩa								100										
	Cây CN dài ngày	70,033						01/11-30/12/19	30/04/2019										
21	CTTL : Đăk Láp, thôn Tân Lập, xã Đăk Găn								100										
	Cây CN dài ngày	65,114						01/11-30/12/19	30/04/2019										
22	CTTL : Lâm trường Đăk Găn, thôn Sơn Trung, xã Đăk Găn								100										
	Cây CN dài ngày	22,560						01/11-30/12/19	20/2/2019										
23	CTTL : Vạn Xuân, Khối 6, Thị trấn Đăk Mĩ								52										không có nguồn bổ sung
	Cây CN dài ngày	15,632						01/11-30/12/19	20/2/2019										
24	CTTL Mạnh Tiến, thôn Đức Lợi, xã Đức Mạnh								100										không có nguồn bổ sung
	Cây CN dài ngày	92,867						01/11-30/12/19											
25	CTTL E29, thôn Đăk Sôr, xã Đăk Săk								100										
	Lúa	28,769	115		15-20/12/18	10-20/01/19		01-15/5/19	30/04/2019		10-20/12	5-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30				
	Cây CN dài ngày	331,899						01/11-30/12/19	30/04/2019			20-30	10-20	1-10	20-30				
26	CTTL : Jun Juh, thôn Thanh Hà, xã Đức Minh								97										
	Lúa	20,650	115		15-20/12/18	10-20/01/19		01-15/5/19	30/04/2019		10-20/12	5-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30				
	Cây CN dài ngày	31,560						01/11-30/12/19	30/04/2019			20-30	10-20	1-10	20-30				
27	CTTL Đăk Gưôn Thượng, Bon Bu Đăk, xã Thuận An								100										
	Lúa	23,410	115		15-20/12/18	10-20/01/19		01-15/5/19	30/04/2019		10-20/12	5-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30				
	Cây CN dài ngày	143,603						01/11-30/12/19	30/04/2019			20-30	10-20	1-10	20-30				
28	Hồ Ông Truyền, thôn Minh Đoài, xã Đức Minh								100										
	Cây CN dài ngày	34,892						01/11-30/12/19	30/2/2019										
29	Hồ Ông Hiền, thôn Mỹ Yên, xã Đức Minh								100										không có nguồn bổ sung
	Lúa	6,243	115		15-20/12/18	10-20/01/19		01-15/5/19	30/04/2019		10-20/12	5-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30				
	Cây CN dài ngày	53,134						01/11-30/12/19	30/04/2019										
30	Hồ Đội 2, Thôn Thuận Hòa, xã Thuận An								100										
	Cây CN dài ngày	122,887						01/11-30/12/19	30/04/2019										
31	CTTL Hồ Thác Hôn, thôn Đức Bình, xã Đức Mạnh								100									Đắp nâng cao ngưỡng tràn	
	Cây CN dài ngày	299,551						01/11-30/12/19	30/04/2019										
32	Hồ Tây, Khối 8, thị trấn Đức Minh								100										
	Lúa	15,190	115		15-20/12/18	10-20/01/19		01-15/5/19	30/04/2019		10-20/12	5-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30	3-10; 13-20; 23-30				
	Cây CN dài ngày	302,972						01/11-30/12/19	30/04/2019			20-30	10-20	1-10	20-30				
33	Hồ Đội 1, xã Đăk Lao								100										
	Cây CN dài ngày	129,810						01/11-30/12/19	30/04/2019										
34	Hồ 35, Thôn 13, xã Đăk Lao								100										
	Cây CN dài ngày	58,331						01/11-30/12/19	30/2/2019									Đắp nâng cao ngưỡng tràn	
35	Hồ 40, thôn 12, xã Đăk Lao								100									Bơm chuyển nước từ hồ Đội 1	
	Cây CN dài ngày	70,603						01/11-30/12/19											
36	Trạm bơm Đăk Mĩ																	Bơm chuyển nước từ hồ Đội 1	
	Cây CN dài ngày	124,106						01/11-30/12/19	30/04/2019										
VII	Huyện Đăk Song											20-28	1-4; 15-27	07-19					
I	CTTL Đăk Mól xã Đăk Hòa																		
I.1	Khu tưới Đăk Hòa																		
	Lúa	3,28	110-120	07/01 - 13/01	-	01/02 - 08/02	-	08/05 - 28/05	100	25/3									
	Rau, màu, cây ngắn ngày	3,86	40-80	-	-	-	-	07/01 - 13/01	27/03-06/04	100	25/3			7-10; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21	nhận định thiếu nước		
	Cây CN dài ngày	52,26	-	-	-	-	-	-	-	100	25/3								
	Thủy sản	2,39	-	-	-	-	-	-	-										

Stt	Tên công trình/Khu vực	Diện tích kê hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (dự kiến)		Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Vườn nhà đầu tư cấp nước phục vụ sản xuất				Phương án chống hạn	Ghi chú
				Lâm đặc	Gieo sạ					Cây	% DT	đến ngày	Tháng 01/2019		
Nhập định nguồn nước đảm bảo															
1.2	Khu vực Đak Mol														
	Lúa	57,02	110-120	07/01 - 13/01	-	01/02-08/02	-	08/05-28/05	100	25/3	...	...	...	...	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	10,11	40-80	-	-	-	-	07/01 - 13/01	100	25/3	...	...	...	...	...
	Cây CN	178,33	-	-	-	-	-	-	100	25/3	...	...	...	...	...
	Thủy sản	0,75	-	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...
2	CTTL Đak Sơn 3 xã Đak Hà (dự kiến bán gạo)														
2.1	Khu vực Đak Hà														
	Lúa	16	110-120	06/01 - 13/01	-	01/02-08/02	-	08/05-28/05	100	cuối vụ	7-10; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21	nhận định thiếu nước	Bổ sung nguồn nước từ CTTL Đak Sơn III
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	350	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Cây CN dài ngày	-	-	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...
	Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...
3	CTTL Yonah và Đak Mol														
3.1	Khu vực Đak Mol														
	Lúa	38,14	110-120	07/01 - 13/01	-	01/02-08/02	-	08/05-28/05	100	cuối vụ	7-10; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21; 25-29	01-04; 8-11; 15-18; 22-26	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	2,02	40-80	-	-	-	-	07/01 - 13/01	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Cây CN dài ngày	126,29	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...
4	CTTL Cơ P rộng và Đak Mol														
4.1	Khu vực Đak Mol														
	Lúa	9,27	110-120	07/01 - 13/01	-	01/02-08/02	-	08/05-28/05	100	02/03	7-10; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21; 25-29	01-04; 8-11; 15-18; 22-26	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	0,91	40-80	-	-	-	-	07/01 - 13/01	100	02/03	...	...	...	...	...
	Cây CN dài ngày	29,78	-	-	-	-	-	-	100	02/03	...	...	...	...	...
	Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...
5	CTTL Đak Tôn, xã Thuận Hà														
5.1	Khu vực Thuận Hạnh														
	Lúa	7,48	110-120	08/01 - 31/01	-	08/01 - 31/01	-	08/05-28/05	100	cuối vụ	8-11; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21; 25-29	01-04; 8-11; 15-18; 22-26	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	32,88	40-80	-	-	-	-	08/01 - 31/01	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Cây CN dài ngày	163,23	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	-	0	...	...	...	...	...	...
5.2	Khu vực Thuận Hà														
	Lúa	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	93,82	40-80	-	-	-	-	08/01 - 31/01	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Cây CN	239,96	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	-	0	...	...	...	...	...	...
6	CTTL Đak Tôn Tranh, xã Thuận Hà														
6.1	Khu vực Thuận Hạnh														
	Lúa	44,25	110-120	08/01 - 31/01	-	08/01 - 31/01	-	08/05-28/05	100	cuối vụ	8-11; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21; 25-29	01-04; 8-11; 15-18; 22-26	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	145,2	40-80	-	-	-	-	08/01 - 31/01	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Cây CN dài ngày	342,9	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	-	0	...	...	...	...	...	...
7	CTTL 661 xã Thuận Hà (dự kiến bán gạo)														
7.1	Khu vực Thuận Hà														
	Lúa	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	30	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Cây CN dài ngày	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
8	CTTL Thuận Thành và Thuận Hạnh														
8.1	Khu vực Thuận Hạnh														
	Lúa	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	19,08	40-80	-	-	-	-	08/01 - 31/01	100	cuối vụ	8-11; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21; 25-29	01-04; 8-11; 15-18; 22-26	...
	Cây CN dài ngày	279,13	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Thủy sản	3,99	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
9	CTTL Thuận Tân và Thuận Hạnh														
9.1	Khu vực Thuận Hạnh														
	Lúa	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	31,88	40-80	-	-	-	-	08/01 - 31/01	100	cuối vụ	8-11; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21; 25-29	01-04; 8-11; 15-18; 22-26	...
	Cây CN dài ngày	323,78	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
10	CTTL Đak M'Rueng và Thuận Hạnh														
10.1	Khu vực Thuận Hạnh														
	Lúa	18,4	110-120	04/01 - 14/01	-	04/01 - 24/01	-	20/04-15/05	100	25/3	4-10; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21	nhận định thiếu nước	Bổ sung nguồn nước từ CTTL Thuận Thành và
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	35,87	40-80	-	-	-	-	01/01 - 15/01	100	25/3	...	...	...	...	...
	Cây CN dài ngày	555,72	-	-	-	-	-	-	100	25/3	...	...	...	...	...
	Thủy sản	4,94	-	-	-	-	-	-	100	25/3	...	...	...	...	...
11	CTTL Sinh Mương và Thuận Hạnh														
11.1	Khu vực Thuận Hạnh														
	Lúa	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Rau, mướp, cây ngắn ngày	39,96	40-80	-	-	-	-	01/01 - 15/01	100	cuối vụ	4-10; 14-17; 21-24; 28-31	01-02; 8-14; 18-21; 25-28	04-7; 11-14; 18-21; 25-29	01-04; 8-11; 15-18; 22-26	...
	Cây CN dài ngày	833,4	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	-	100	cuối vụ	...	...	...	...	...

Stt	Tên công trình/Khu vực	Diện tích lề hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (tức kiến)		Thời gian thu hoạch (tức kiến)	Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (tức kiến)	Nhãn định nguồn nước đảm bảo	Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống hạn	Chú chú
				Lâm địa	Giao 14	Cây		% DT	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 03/2019	Tháng 04/2019		
12	CTTL Đak Pong Bê xã Đak N'Drang															
12.1	Khu vực Đak N'Drang															
	Lưu	5,17	110-120	05/01 - 15/01	-	05/01 - 25/01	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0		-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	270,21	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
13	CTTL Đak Kuhl xã Đak N'Drang															
13.1	Khu vực Đak N'Drang															
	Lưu	0							...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0		-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	212,56	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	1,25	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
14	CTTL Đak Lép xã Nam N'jang															
14.1	Khu vực Xã Đak N'Drang															
	Lưu	0							...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0		-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	61,72	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
14.2	Khu vực Nam N'jang															
	Lưu	133,09	40-80	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	162,36	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN	4,27	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
15	CTTL Nam N'jang xã Nam N'jang															
15.1	Khu vực xã Nam N'jang															
	Lưu	0							...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	16,4	40-80	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	231,59	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
16	CTTL Đak Nhai xã Trường Xuân															
16.1	Khu vực xã Trường Xuân															
	Lưu	5,41	110-120	05/01 - 25/01	-	05/01 - 30/01	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	3,96	40-80	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	307,27	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0,32	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
17	CTTL Đak Cui xã Trường Xuân															
17.1	Khu vực xã Trường Xuân															
	Lưu	3,28	40-80	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	108,07	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
18	CTTL Thôn III xã Trường Xuân															
18.1	Khu vực xã Trường Xuân															
	Lưu	9,09	40-80	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	43,79	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
19	CTTL Thôn II xã Trường Xuân															
19.1	Khu vực xã Trường Xuân															
	Lưu	6,97	110-120	05/01 - 25/01	-	05/01 - 30/01	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	3,5	40-80	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	152,67	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
20	CTTL Đak N'Drang, Thị Trấn Đak An															
20.1	Khu vực Thị Trấn Đak An															
	Lưu	0							...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0		-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	33,65	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
21	CTTL Đak Riam, Thị Trấn Đak An															
21.1	Khu vực Thị Trấn Đak An															
	Lưu	0							...	...	...	...	...	...		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0		-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Cây CN dài ngày	98,39	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
	Thủy sản	0	-	-	-	-	-	100	...	...	...	...	...	...		
22	CTTL Thôn 5 xã Đak N'Drang															
VIII	Huyện Đak C'Lơng															
1	CTTL Trường Học xã Quảng Khê															
1.1	Khu vực thôn 1, xã Quảng Khê															

STT	Tên công trình/Khu vực	Diện tích kê hoạch (ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Thời gian gieo cấy (tính từ ngày ... đến ngày ...)			Thời gian xuống giống rau mìa, cây ngắn ngày (tính từ ngày ... đến ngày ...)	Thời gian thu hoạch (tính từ ngày ... đến ngày ...)	Nhập danh nghĩa nước đảm bảo	Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất										Phương án chống hạn	Ghi chú		
				Lạm đất	Giới hạn	Cấy				Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 01/2019	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019							
	Cấp CN dài ngày	5,689																					
1.2	Khu vực thôn 2, xã Quảng Khê	20,260				-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
2	CTTL Nao Kôn Bùn, xã Quảng Khê					-																	
2.1	Khu vực thôn 2, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
3	CTTL Bàu H'ang, xã Quảng Khê	74,186				-																	
3.1	Khu vực thôn 3, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
4	CTTL Thôn 3, xã Quảng Khê	123,516				-																	
4.1	Khu vực thôn 3, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
5	CTTL Bàu Sẻ, xã Quảng Khê	45,303				-																	
5.1	Khu vực thôn 5, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
5.2	Khu vực thôn 7, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
5.3	Khu vực thôn 8, xã Quảng Khê					-																	
	Thủy sản					-																	
6	CTTL Nao Ma A, xã Quảng Khê					-																	
6.1	Khu vực thôn 6, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
6.2	Khu vực thôn 7, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
7	CTTL Thôn 4, xã Quảng Khê					-																	
7.1	Khu vực thôn 6, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
8	CTTL N'jor, xã Quảng Khê					-																	
8.1	Khu vực thôn 8, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
9	CTTL Bàu Rài, xã Quảng Khê					-																	
9.1	Khu vực thôn 12, xã Quảng Khê					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
10	CTTL Dụ Hang Lang, xã Đắk R'mang					-																	
10.1	Khu vực thôn 1, xã Đắk R'mang					-																	
	Rau, mìa, cây ngắn ngày					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
11	CTTL Bàu Sào, xã Đắk R'mang					-																	
11.1	Khu vực thôn 4, xã Đắk R'mang					-																	
	Rau, mìa, cây ngắn ngày					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
12	CTTL B'đong, xã Đắk Som					-																	
12.1	Khu vực Bùn B'đong A, xã Đắk Som					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
12.2	Khu vực Bùn B'đong, xã Đắk Som					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
13	CTTL B'đong, xã Đắk Som					-																	
13.1	Khu vực Bùn B'đong A, xã Đắk Som					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
13.2	Khu vực Bùn B'đong B, xã Đắk Som					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
14	CTTL Chum Ia, xã Đắk Som					-																	
14.1	Khu vực Bùn B'đong B, xã Đắk Som					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
14.2	Khu vực Bùn B'đong C, xã Đắk Som					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
14.3	Khu vực Bùn B'đong D, xã Đắk Som					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
15	CTTL Thôn 5, xã Đắk Som					-																	
15.1	Khu vực Bùn B'đong D, xã Đắk Som					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
16	CTTL Km 41, xã Quảng Sơn					-																	
16.1	Khu vực Bùn B'đong E, xã Quảng Sơn					-																	
	Cấp CN dài ngày					-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-																	
						-							</										

Stt	Tên công trình/Khu vực tưới	Diện tích sinh trưởng (m ²)	Thời gian gieo cấy (dự kiến) (từ ngày ... đến ngày ...)			Thời gian xuống giống rau màu, cây ngắn ngày (dự kiến)	Thời gian thu hoạch (dự kiến)	Nhận định nguồn nước đảm bảo		Vận hành điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất						Phương án chống hạn	Ghi chú		
			Lâm đất	Gieo sạ	Cấy			% DT	đến ngày	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Tháng 02/2019	Tháng 3/2019	Tháng 4/2019	Tháng 5/2019				
17	CTTL Đèo S2, xã Quảng Sơn																		
17.1	Khu tưới Thôn 4, xã Quảng Sơn																		
	Lúa	21.877	100 - 120	01/12 - 20/12	20/12 - 05/01	-	30/3 - 25/4/2019												
	Cây CN dài ngày	51.454																	
	Thủy sản	0.236																	
18	CTTL Đồi Sáo 1, xã Quảng Sơn																		
18.1	Khu tưới Bùn Đồi Sáo 1, xã Quảng Sơn																		
	Cây CN dài ngày	82.902				-													
19	CTTL Đồi Sáo 2, xã Quảng Sơn																		
19.1	Khu tưới Bùn Đồi Sáo 1, xã Quảng Sơn																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	0.214				-	10/12 - 10/01												
	Cây CN dài ngày	77.707	60 - 80																
20	CTTL Đồi Sáo 3, xã Quảng Sơn																		
20.1	Khu tưới Bùn Đồi Sáo 2, xã Quảng Sơn																		
	Lúa	1.797	100 - 120	01/12 - 20/12	20/12 - 05/01	-	30/3 - 25/4/2019												
	Cây CN dài ngày	131.166																	
21	CTTL Đồi N'ler 2, xã Quảng Sơn																		
21.1	Khu tưới Bùn N'ling, xã Quảng Sơn																		
	Cây CN dài ngày	8.743				-													
21.2	Khu tưới Thôn Quảng Hợp, xã Quảng Sơn																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	1.429	60 - 80			-	10/12 - 10/01												
	Cây CN dài ngày	99.099																	
22	CTTL Bả Trung, xã Quảng Sơn																		
22.1	Khu tưới Bùn N'ling, xã Quảng Sơn																		
	Cây CN dài ngày	51.297				-													
22.2	Khu tưới Thôn Quảng Tiến, xã Quảng Sơn																		
	Cây CN dài ngày	19.938				-													
23	CTTL 847, xã Quảng Sơn																		
23.1	Khu tưới Bùn N'ling, xã Quảng Sơn																		
	Cây CN dài ngày	56.560				-													
23.2	Khu tưới Bùn Phi Cũ, xã Quảng Sơn																		
	Cây CN dài ngày	189.611				-													
24	CTTL Thôn 3B Bùn Sa Nư, xã Quảng Sơn																		
24.1	Khu tưới Bùn Sa Nư, xã Quảng Sơn																		
	Lúa	2.000	100 - 120	01/12 - 20/12	20/12 - 05/01	-	30/3 - 25/4/2019												
	Cây CN dài ngày	94.495																	
25	CTTL Thủy điện, xã Quảng Sơn																		
25.1	Khu tưới Bùn Sa Nư, xã Quảng Sơn																		
	Cây CN dài ngày	103.324				-													
	Thủy sản	5.133																	
26	CTTL Thôn 1, xã Đắk Ha																		
26.1	Khu tưới Thôn 1, xã Đắk Ha																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	10.266	60 - 80			-	10/12 - 10/01												
	Cây CN dài ngày	108.356																	
	Thủy sản	2.299																	
27	CTTL Bả Bông, xã Đắk Ha																		
27.1	Khu tưới Thôn 3, xã Đắk Ha																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	3.573	60 - 80			-	10/12 - 10/01												
	Cây CN dài ngày	75.736																	
28	CTTL Đồi Bả, xã Đắk Ha																		
28.1	Khu tưới Thôn 3, xã Đắk Ha																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	27.300	60 - 80			-	10/12 - 10/01												
	Cây CN dài ngày	236.768																	
29	CTTL Trảng Bả, xã Đắk Ha																		
29.1	Khu tưới Thôn 4, xã Đắk Ha																		
	Lúa	27.607	100 - 120	01/12 - 20/12	20/12 - 05/01	-	30/3 - 25/4/2019												
	Rau, màu, cây ngắn ngày	5.841	60 - 80			-	10/12 - 10/01												
	Cây CN dài ngày	91.125																	
	Thủy sản	1.720																	
30	CTTL Đồi R'ling, xã Đắk Ha																		
30.1	Khu tưới Thôn 7, xã Đắk Ha																		
	Rau, màu, cây ngắn ngày	47.820	60 - 80			-	10/12 - 10/01												
	Cây CN dài ngày	78.961																	

Phụ lục 4:

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN SỬ DỤNG MÁY BƠM DẪ CHIẾN CHỐNG HẠN TRONG
VỤ ĐÔNG XUÂN 2018-2019 CỦA CÔNG TY**

*(Kèm theo Phương án phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân năm 2018 - 2019 của
Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)*

STT	Tên công trình dự kiến bơm chống hạn	Địa điểm (xã)	Máy móc, thiết bị dự kiến bơm chống hạn			Ghi chú
			Số lượng máy Bơm đã chiến	Công suất (m3/h)	Ống dẫn nước (m)	
(1)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Chi nhánh huyện Đắk Mil					
1	Hồ Núi Lửa	Thuận An	01	300		
2	Hồ Đắk Puer	Thuận An	01	300		
II	Chi nhánh huyện Cư Jút					
3	CTTL Đắk Đrông; Ea Diêr	Đắk Đrông	02	600; 350		Ống hút, ống đẩy có sẵn
4	CTTL Trúc Sơn	Trúc Sơn	01	450 - 600	6m ống hút; 8-10m ống đẩy	
5	CTTL Đắk Diêr	Cư Knia	02	450 - 600	12m ống hút; 16- 20m ống đẩy	
6	CTTL 839 và 840	Đắk Wil	02	300 - 450	12m ống hút; 16- 20m ống đẩy	
III	Chi nhánh huyện Krông Nô					
1	Hồ Đắk Mâm	Nam Đà	03	600	24	máy móc, thiết bị đang lưu kho sẵn tại chi nhánh
2	Hồ Buôn R'Cập	Nâm Nung				
3	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú				
4	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú				
IV	Chi nhánh huyện Tuy Đức					
1	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân	01	200	15	
2	Đập dâng Thôn 2	Quảng Tân	01	200	15	
V	Chi nhánh thị xã Gia Nghĩa					
1	CTTL Đắk Cút	xã Đắk Nia	01	300		
VI	Chi nhánh huyện Đắk G'Long					
1	CTTL Đèo 52	Quảng Sơn	01	300		
VII	Chi nhánh huyện Đắk R'lấp					
1	CTTL Bu Ra Já	Nghĩa Thắng	01	300		
2	Hồ Đắk Sinh	Đắk Sin	01	300		
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	01	300		

Phụ lục 5:**BẢNG TỔNG HỢP THIẾT BỊ MÁY BƠM DÃ CHIẾN HIỆN CÓ CỦA CÔNG TY**

(Kèm theo Phương án phòng, chống hạn hán vụ Đông Xuân năm 2018 - 2019 của
Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông)

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính	Công suất (m ³ /h)	Ghi chú
A	Máy bơm dã chiến giao chi nhánh đang quản lý, sử dụng: 10 máy bơm dã chiến				
I	Chi nhánh Krông Nô				
1	Cụm đầu bơm HL 600-5 (đầu máy và tổng bơm)	03	cái	600	
2	Máy bơm LT270-12, đầu máy nổ	02	cái	270	Đã dùng để lắp trạm bơm tạm tại TB số 05 - HT trạm bơm Đắc Rền
II	Chi nhánh Đắc Mil				
1	Máy bơm HL 300, đầu máy nổ	01	cái	300	
2	Máy bơm HL 600-5, đầu máy nổ; có đề	01	cái	600	
III	Chi nhánh Cư Jút				
1	Máy bơm động cơ Diesel	01	cái	600	
2	Máy bơm động cơ Diesel	01	cái	350	
IV	Chi nhánh Tuy Đức				
1	Máy bơm nước 24 mã lực	01	cái	350	
B	Thiết bị, máy bơm hiện đang lưu kho tại trạm bơm Đắc Mil, huyện Đắc Mil: 06 máy bơm dã chiến				
1	Cụm đầu bơm HL290-6 đồng bộ theo thiết kế Bơm Hải Dương lắp máy nổ Trung Quốc	06	cái	240-320	
2	Bu lông (M12x200; M16x65; M16x50)	160	cái		
3	van hút VH200	04	cái		
4	Cút thép Φ200x60°	12	cái		
5	Đệm cao su Φ200	12	cái		
6	Đai ốc M16	380	cái		
7	Ống nhựa gân mềm DN200x2000mm	02	ống		